

Số : 809/TM-TTYT
V/v yêu cầu báo giá hoá chất, vật tư y tế

Tân Kỳ, ngày 01 tháng 08 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Y tế huyện Tân Kỳ có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế năm 2024-2025 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Tân Kỳ.

Địa chỉ: Khối 4, thị trấn Tân Kỳ, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Thái Thị Thanh Lâm (khoa Dược – Trang thiết bị, Trung tâm Y tế huyện Tân Kỳ) SĐT: 0362650968, email: dauthauttytk@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Các hãng sản xuất, nhà cung cấp có thể gửi báo giá theo một trong các cách thức sau:

- Nhận trực tiếp báo giá bản cứng tại địa chỉ: Khoa Dược – Trang thiết bị, Trung tâm Y tế huyện Tân Kỳ, Khối 4, thị trấn Tân Kỳ, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An.

- Nhận qua gmail: dauthauttytk@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 02 tháng 08 năm 2024 đến hết ngày 12 tháng 08 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 12 tháng 08 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hoá yêu cầu báo giá: Tại *phụ lục 1* đính kèm công văn này.

Lưu ý: Nhà sản xuất/Nhà cung cấp thực hiện báo giá theo mẫu tại *phụ lục 2* đính kèm công văn này.

2. Địa điểm cung cấp: Giao hàng trực tiếp về kho Khoa Dược, Trung tâm Y tế huyện Tân Kỳ, Khối 4, thị trấn Tân Kỳ, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An. Trong quá trình vận chuyển, hàng hóa được bảo quản theo yêu cầu của nhà sản xuất.

3. Thời gian giao hàng dự kiến:

Sau khi ký hợp đồng, thời gian giao hàng không chậm hơn 7 ngày làm việc kể từ ngày khoa Dược đặt hàng.

4. Các thông tin khác (nếu có): Không yêu cầu.

Bên chào giá đồng ý cho Trung tâm được quyền sử dụng hoặc loại bỏ các bản báo giá mà không phải thông báo về lý do với đơn vị tham gia chào giá.

Bản báo giá của Quý công ty sẽ là căn cứ để Trung tâm thực hiện các bước tiếp theo của quy trình mua sắm. Rất mong nhận được sự quan tâm và tham gia từ phía các công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận :

- Như kính gửi;
- Ban giám đốc (để b/c);
- Website Trung tâm;
- Lưu VT,KD.

GIÁM ĐỐC



Thái Hải Đăng

PHỤ LỤC 1. DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM, THIẾT BỊ Y TẾ TẠI TTYT HUYỆN TÂN KỲ NĂM 2024-2025
(Ban hành kèm Thư mời chào giá số 89 /TM-TTYT ngày 01/08/2024 của TTYT huyện Tân Kỳ)

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
1	TM01	Anti A	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A500100 1,0ml. Hiệu giá > 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ 10ml	Lọ	30
2	TM02	Anti AB	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7 1,0ml. Hiệu giá > 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ 10ml	Lọ	20
3	TM03	Anti B	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 1,0ml. Hiệu giá > 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ 10ml	Lọ	30
4	TM04	Anti D	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0ml. Hiệu giá > 1:128. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ 10ml	Lọ	30
5	TM05	Bộ nhuộm Gram	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Bao gồm 04 chai 100ml dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet , Lugol, Alcohol và Safranin.	Bộ 04 chai 100ml	Bộ	10
6	TM06	Bộ nhuộm Ziehl-neelsen	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Ziehl Neelsen tìm trực khuẩn kháng acid. Bộ gồm 03 chai 100ml dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbon Fuchsin , Alcohol acid và Methylene Blue.		Bộ	15

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
7	TM07	Sốt xuất huyết IgG/IgM	Xét nghiệm miễn dịch định tính nhanh chóng để phát hiện đồng thời các kháng thể (IgM/IgG) đối với virus sốt xuất huyết trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Dạng khay Có chứa 0.1% Sodium Azide. - Bảo quản ở nhiệt độ 2-30 ° C cho đến khi hết hạn sử dụng được in trên túi niêm phong - Mẫu thử: 2µL - Buffer: khoảng 80-100 µL - Đọc kết quả sau 20 phút Đối với IgM: độ nhạy 95,8%, độ đặc hiệu 98,7% Đối với IgG: độ nhạy 92,1%, độ đặc hiệu 98,6% - Không tìm thấy can thiệp với bilirubin (10 mg / dL), hemoglobin (18mg / dL) hoặc triglycerid (600 mg / dL) về độ nhạy và độ đặc hiệu của xét nghiệm. Chứng chỉ CE, CFS hoặc tương đương.	30 Test/Hộp	Test	200
8	TM08	Gel siêu âm	Quy cách: can 5 lít; Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Can 5 lít	Can	100
9	TM09	Giấy điện tim 6 cân	Giấy có dòng kẻ, sử dụng cho máy điện tim 6 cân		Tập	300
10	TM10	Giấy in kết quả xét nghiệm nước tiểu	Giấy in nhiệt, khổ 58mm. 10 cuộn /hộp		Cuộn	1 000
11	TM11	Giấy siêu âm	Kích thước 110mm x 20m. Tiêu chuẩn: ISO 13485		Cuộn	400
12	TM12	Giấy siêu âm màu	1 cuộn 240 tờ (hoặc 1 hộp 240 tờ). Tiêu chuẩn CE		Cuộn	10
13	TM13	Lam kính mài	Chất liệu kính Soda vôi, kích thước 25.4*76.2mm, độ dày 1.0-1.2mm, mài mờ một đầu, bề mặt phẳng, không mốc. Hộp 72 cái		Hộp	150
14	TM14	Phim X-quang nha khoa	Phim x-quang dùng trong nha khoa, có dính kèm túi thuốc rửa phim trên mỗi phim Kích thước phim: 30.5 x 40.5mm	Hộp 50 phim	Hộp	5 000
15	TM15	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa để rửa đầu dò và cuvette	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa RX Modena để rửa đầu dò và cuvette. Tương thích máy RX Modena.	Hộp/ 1 x 500-ml	Hộp	14

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
16	TM16	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Lipid mức 3	Vật liệu kiểm soát chất lượng của Direct HDL, Direct LDL, Lipoprotein (a), Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol and Triglyceride trên các thiết bị phân tích sinh hóa lâm sàng- mức 3. Tương thích máy RX Modena.	Hộp/ 5 x 1- ml	Hộp	1
17	TM17	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa để làm sạch cuvette	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa RX Modena, để làm sạch cuvette. Tương thích máy RX Modena	Hộp/ 1 x 500-ml	Hộp	14
18	TM18	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa để vệ sinh kim hút và công đo	Dung dịch rửa acid để vệ sinh kim hút và công đo. Đóng gói: 8 x 68ml Tương thích máy RX Modena.	Hộp/ 8 x 68-ml	Hộp	1
19	TM19	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa để vệ sinh kim hút tránh nhiễm chéo	Dung dịch CI để vệ sinh kim hút tránh nhiễm chéo Đóng gói: 4 x 68ml. Tương thích máy RX Modena.	Hộp/ 4 x 68-ml	Hộp	12
20	TM20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Chất hiệu chuẩn CRP trên các hệ thống sinh hóa CRP Calibrators Level 1 (1 x 1 ml) Level 4 (1 x 1 ml) Level 2 (1 x 1 ml) Level 5 (1 x 1 ml) Level 3 (1 x 1 ml) Level 6 (1 x 1 ml). Tương thích máy RX Modena.	Hộp/ 6 x 1- ml	Hộp	1
21	TM21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LDL/HDL Cholesterol	Chất hiệu chuẩn in vitro phương pháp đo quang HDL & LDL Cholesterol của Randox. Tương thích máy RX Modena.	Hộp/ 3 x 1- ml	Hộp	2

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
22	TM22	Thuốc thử xét nghiệm Haemoglobin A1c	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Hemoglobin A1c trong máu toàn phần. Độ tuyến tính: 2.78% đến 16.12%. Độ nhạy: LOD 0.42% Độ chụm ngắn hạn CV% < 4.31; Độ chụm toàn phần CV% < 6.78. Tương thích máy RX Modena.	Hộp/ R1 2 x 16.2-ml, R2 2 x 8.2- ml, R3 2 x 68-ml	Hộp	10
23	TM23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Haemoglobin A1c	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c Có thành phần là máu toàn phần người Gồm: 5x0.5ml. Tương thích máy RX Modena.	Hộp/ 5 x 0.5-ml	Hộp	2
24	TM24	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Haemoglobin A1c	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HbA1c Level 1 Control: 2 x 0.5 ml (HbA1c CONTROL 1) Level 2 Control: 2 x 0.5 ml (HbA1c CONTROL 2). Tương thích máy RX Modena.	Hộp/ 2 x 2 x 0.5-ml	Hộp	4
25	TM25	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng High Sensitivity CRP	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CRP siêu nhạy mức 1. Tương thích máy RX Modena.	Hộp/ 10 x 1-ml	Hộp	1
26	TM26	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng High Sensitivity CRP mức 2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CRP siêu nhạy mức 2. Tương thích máy RX Modena.	Hộp/ 10 x 1-ml	Hộp	1
27	TM27	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ca (Calci)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium trong huyết thanh, nước tiểu Độ tuyến tính: 5.91 mmol/l (23.69 mg/dl); Độ nhạy: 0.1 mmol/l (0.4 mg/dl). Tương thích máy RX Modena.	4 x 20 ml	Hộp	5

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
28	TM28	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fe (Sắt)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Sắt trong huyết tương và huyết thanh. Khoảng đo: 1,5 đến 196 mmol / L. Độ nhạy: 0.197 µmol/l. Độ chụm ngắn hạn CV% < 1.68; Độ chụm toàn phần CV% < 2.62. Tương thích máy RX Modena.	R1 4 x 20 ml + R2 4 x 7 ml	Hộp	5
29	TM29	Thuốc thử định lượng Amylase	Thành phần, nồng độ Buffer Hepes-Buffer pH 7.1: 80mmol/L Sodium chloride: 40mmol/L Magnesium chloride: 8 mmol/L α-Glucosidase: ≥ 2 KU/L Sodium azide: 0.09% Starter Ethyliden-G7-PNP: 3 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 2x50ml+1x20ml Tương thích với máy sinh hóa P700	R1: 2x50ml + R2: 1x20ml	Hộp	2
30	TM30	Thuốc thử định lượng Albumin	Thành phần, Nồng độ Chất thử đơn Succinate pH 4.2: 75 mmol/L Bromocresolgreen: 0.15mmol/L Brij 35 Detergent: 2g/L Standard : 4 g/dL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 4x100ml+ 1x3ml chuẩn Tương thích với máy sinh hóa P700	R1: 4x100ml + 1x3ml chuẩn	Hộp	2

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
31	TM31	Thuốc thử định lượng Uric Acid	Thành phần, nồng độ Buffer Phosphate-buffer pH 7.8: 100 mmol/L 2,4,6 Triiodine-3-hydroxybenzoate: 5 mmol/L Detergents: 2 g/L Starter PAP: 4.5 mmol/L Uricase: 3 U/mL POD : 40 U/mL Stabilizers (Standard: 6 mg/dL (357µmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml + 3ml chuẩn Tương thích với máy sinh hóa P700	R1: 4x100ml + R2: 1x80ml + 3ml chuẩn	Hộp	2
32	TM32	Thuốc thử định lượng GOT(AST)	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS-Buffer Ph 7.8 (30oC): 80.0 mmol/L L-Aspartate: 200.00 mmol/L LDH: ≥ 1.6 U/mL MDH: ≥ 0.5 U/mL Starter NADH: 0.18 mmol/L α -Ketoglutarate: 12 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml Tương thích với máy sinh hóa P700	R1: 4x100ml + R2: 1x80ml	Hộp	6

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
33	TM33	Thuốc thử định lượng GPT (ALT)	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS-Buffer Ph 7.5 (25°C): 70.0 mmol/L L-Alanine: 410.00 mmol/L LDH: ≥ 1.7 U/mL Starter NADH: 0.3 mmol/L α -Ketoglutarate: 18 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml Tương thích với máy sinh hóa P700	R1: 4x100ml + R2: 1x80ml	Hộp	6
34	TM34	Thuốc thử định lượng Bilirubin trực tiếp	Thành phần, nồng độ Reagent 1 Tartrate Buffer at pH of 2.9: 100 mmol/L Detergent Reagent 2 Phosphate Buffer at pH of 7.0: 10 mmol/L Sodiummeta vanadate: 4 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x40ml + R2: 4x10ml Tương thích với máy sinh hóa P700	R1: 4x40ml + R2: 4x10ml	Hộp	2
35	TM35	Thuốc thử định lượng Bilirubin toàn phần	Thành phần, nồng độ Reagent 1 Citrate Buffer at pH of 2.9: 100 mmol/L Detergent Reagent 2 Phosphate Buffer at pH of 7.0: 10 mmol/L Sodiummeta vanadate: 4 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách : R1: 4x40ml + R2: 4x10ml Tương thích với máy sinh hóa P700	R1: 4x40ml + R2: 4x10ml	Hộp	2

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
36	TM36	Thuốc thử định lượng Creatinine	Thành phần, nồng độ Thuốc thử A NaOH: 187.8 mmol/L Phosphate: 7.5 mmol/L Thuốc thử B Picric acid: 8.73 mmol/L (Standard: 2mg/dl (176.8 µmol/l)) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 6x67ml + R2: 6x17ml Tương thích với máy sinh hóa P700	R1: 6x67ml + R2: 6x17ml	Hộp	4
37	TM37	Thuốc thử định lượng Cholesterol	Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Phosphate buffer (pH 6.5): 30.0 mmol/L 4-Aminoantipyrine: 0.25 mmol/L Phenol: 25.0 mmol/L Peroxidase: > 5.0 KU/L Cholesterol esterase: > 150.0 U/L Cholesterol oxidase: > 100.0 U/L Sodium azide: < 0.01% Standard : 200mg/dl (5.17 mmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml+1x3ml Tương thích với máy sinh hóa P700	R1: 4x100ml + 3ml chuẩn	Hộp	7

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
38	TM38	Thuốc thử định lượng Glucose	Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Phosphate buffer pH 7.5: 0.1 mol/L 4- Aminophenazone: 0.3 mmol/L Phenol: 1 mmol/L Glucose oxidase: >20.0 KU/L Peroxidase: > 1.5 KU/L Stabilizers (Standard: 100 mg/dl) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + 3ml chuẩn Tương thích với máy sinh hóa P700	R1: 4x100ml + 3ml chuẩn	Hộp	8
39	TM39	Thuốc thử định lượng Urea	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS buffer pH 8.1 (20 độ C): 50 mmol/L α -Ketoglutarate: 15.00 mmol/L Urease : ≥ 1000 U/L Glutamate dehydrogenase: ≥ 5.4 KU/L Starter NADH: 0.18 mmol/L Standard: (8.35 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml + 3ml chuẩn Tương thích với máy sinh hóa P700	R1: 4x100ml + R2: 1x80ml + 3ml chuẩn	Hộp	4

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
40	TM40	Chất hiệu chuẩn	Huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Centrocal được dùng để chuẩn trên máy phân tích sinh hóa Hiệu chuẩn các chỉ số: Total acid phosphatase, Non-prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT / GPT, α -Amylase total, α -Amylase pancreatic, AST / GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Creatinine, Glucose, GGT, GLDH, , Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic, Protein total, Triglycerides, Uric Acid, Ure Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1x3ml Tương thích với máy sinh hóa P700	1x3ml	Lọ	5
41	TM41	Huyết thanh kiểm tra mức bình thường	Huyết thanh đông khô được dùng để kiểm tra các giá trị mức thường đa thông số dựa trên huyết thanh người: Centronorm được xác định cho các thông số sau: Total Acid Phosphatase, Albumin, Aldolase, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α -Amylase total, α -Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Chloride, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Copper, Creatinine, GGT, Glucose, GLDH, HBDH, IgA, IgG, IgM, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate inorganic, Potassium, Sodium, Total Protein, Transferrin, Triglycerides, TIBC, Urea, Uric Acid, Zn. Quy cách: 1x5ml Tương thích với máy sinh hóa P700	1x5ml	Lọ	11

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
42	TM42	Huyết thanh kiểm tra mức cao	Huyết thanh đông khô được dùng để kiểm tra các giá trị mức bất thường đa thông số dựa trên huyết thanh người. Centropath được xác định cho các thông số sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α -Amylase Total, α -Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Chloride, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDLCholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Copper, Creatinine, GGT, Glucose, GLDH, IgA, IgG, IgM, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate inorganic, Potassium, Sodium, Total Protein, Triglycerides, TIBC, Urea, Uric Acid, Zn Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Quy cách: 1x5ml Tương thích với máy sinh hóa P700	1x5ml	Lọ	11
43	TM43	Thuốc thử định lượng GGT	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS-Buffer pH 8.25: 85 mmol/L Glycylglycin: 150 mmol/L Sodium azide: 0.1 % Starter L- γ -Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 2.9 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 2x50ml + R2: 1x20ml Tương thích với máy sinh hóa P700	R1: 2x50ml + R2: 1x20ml	Hộp	2

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
44	TM44	Dung dịch rửa cho máy sinh hóa P700	Hypochlorite cleaning solution Thành phần: Sodium Hypoclorite < 3.0% Surfactants < 0.1% Quy cách: 1x250ml Thành phần Rinsing solution Surfactants < 0.5% Stabilizers < 0.2% Preservatives < 0.2% Quy cách: 1x250ml Tương thích với máy sinh hóa P700	2x250ml	Hộp	4
45	TM45	Dung dịch rửa Cuvet máy sinh hóa	2x 250ml Additive for wash solution / Solution 3 Surfactants < 2.5% Stabilizers < 0.3% Preservatives < 0.3% Tương thích với máy sinh hóa P700	2x250ml	Hộp	6
46	TM46	Cuvette phản ứng cho máy sinh hóa	Tương thích với máy sinh hóa P700	16 chiếc/ Bộ	Bộ	4
47	TM47	Bóng đèn máy sinh hóa 12V20W	Tương thích với máy sinh hóa P700	Hộp 1 cái	Cái	4
48	TM48	Dây bơm cho máy sinh hóa	Tương thích với máy sinh hóa Pictus 700	1 cái/ túi	Túi	4

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
49	TM49	Thuốc thử định lượng HDL-Cholesterol	Thành phần, nồng độ Reagent 1 Good's buffer (pH 7.0): 30 mmol/L 4-Aminoantipyrine: 0.9 mmol/L Peroxidase: 2.4 KU/L Ascorbat oxidase: 2.7 KU/L Antihuman- β -Lipoprotein Antikörper Reagent 2 Cholesterol esterase: 4 KU/L Cholesterol oxidase: 20 KU/L F-DAOS: 0.8 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 2x45ml + R2: 1x30ml Tương thích với máy sinh hóa P700	R1: 2x45ml + R2: 1x30ml	Hộp	6
50	TM50	Thuốc thử định lượng LDL-Cholesterol	Thành phần, nồng độ Reagent 1 Good's buffer (pH 6.8): 25mmol/L Cholesterol esterase : 5 KU/L Cholesterol oxidase: 5 KU/L HDAOS: 0.64 mmol/L Catalase: 1000 KU/L Reagent 2 Good's buffer (pH 7.0): 25 mmol/L 4-Aminoantipyrine: 3.4 mmol/L Peroxidase: 20 KU/L Sodium azide: 0.1 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: R1: 2x45ml + R2: 1x30ml Tương thích với máy sinh hóa P700	R1: 2x45ml + R2: 1x30ml	Hộp	6

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
51	TM51	Thuốc thử định lượng Triglycerides	Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Pipes Buffer pH 7.0: 40 mmol/L 4-Chlorophenol: 5 mmol/L Magnesium ion: 5 mmol/L ATP: 1 mmol/L Peroxidase: ≥ 1 U/mL Glycerol kinase: ≥ 1 U/mL 4-aminoantipyrine: 0.4 mmol/L Glycerol-3-phosphate oxidase: ≥ 3.5 U/mL Sodium azide: 0.05% Detergents (Standard : 200 mg/dL hoặc 2.28 mmol/L) Quy cách: R1: 10x67ml Tương thích với máy sinh hóa P700.	R1: 10x67ml + 3ml chuẩn	Hộp	7
52	TM52	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Na, K, Cl	*Pack EasyLyte Na / K / Cl Solutions Pack sử dụng để xác định định lượng Natri (Na +), Kali (K +) và Clorua (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu người bằng Máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus. *Thành phần: - Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na+; 4.0 mmol/L K+; 125.0 mmol/L Cl-; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent - Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na+; 16.0 mmol/L K+; 41.0 mmol/L Cl-; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent - Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 800 ml/hộp Tương thích với máy điện giải EasyLyte Plus	800ml/hộp	Hộp	9

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
53	TM53	IVD ngâm điện cực dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Dung dịch ngâm điện cực chứa KCl, dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: Lọ 125ml Tương thích với máy điện giải Easylyte Plus	Lọ 125ml	Lọ	2
54	TM54	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu và điện giải	Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein trên các máy xét nghiệm điện giải, khí máu hãng Medica/Mỹ (Không có Ammonium Biflouride) Thành phần 1 hộp gồm: - Daily Cleaner Diluent- Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml, HCl (0,1N) và muối - Daily Cleaner Powder - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ, pepsin 0.5g Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: 1 lọ Rinse 90 mL + 6 lọ Pepsin Tương thích với máy điện giải Easylyte Plus	1 lọ Rinse 90 mL + 6 lọ Pepsin	Hộp	7
55	TM55	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số điện giải	*Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải (bao gồm test Na+, K+, Cl-, Li+, Ca++, pH) với 2 mức bình thường và bất thường. *Gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy Cách: 2x10ml Tương thích với máy điện giải Easylyte Plus	2x10ml/hộp	Hộp	4
56	TM56	Điện cực xét nghiệm định lượng K	Điện cực K dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1 cái/hộp Tương thích với máy điện giải Easylyte Plus	1 cái	Cái	1
57	TM57	Điện cực xét nghiệm định lượng Na	Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1 cái/hộp Tương thích với máy điện giải Easylyte Plus	Hộp 1 cái	Cái	1
58	TM58	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl	Điện cực Cl dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1 cái/hộp Tương thích với máy điện giải Easylyte Plus	1 cái	Cái	1

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
59	TM59	Điện cực tham chiếu xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, Li	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải Na/K, Na/K/Cl và Na/K/Li Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: 1 cái/hộp Tương thích với máy điện giải Easylyte Plus	1 cái	Cái	1
60	TM60	Đường ống bơm và ống mẫu máy điện giải	Hộp gồm: 1 đường ống bơm và 1 đường ống mẫu. Dùng cho máy điện giải EasyLyte Na/K, Na/K/Cl và Na/K/Li Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Tương thích với máy điện giải Easylyte Plus	Hộp	Hộp	1
61	TM61	Màng điện cực máy xét nghiệm điện giải	Màng điện cực dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: 1 cái/ hộp Tương thích với máy điện giải Easylyte Plus	1 cái	Cái	1
62	TM62	Bộ phát hiện mẫu máy xét nghiệm điện giải	Bộ phát hiện mẫu dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: 1 cái/ hộp Tương thích với máy điện giải Easylyte Plus	1 cái	Cái	1
63	TM63	Van máy xét nghiệm điện giải	Van dùng cho máy xét nghiệm điện giải Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: 1 cái/hộp Tương thích với máy điện giải Easylyte Plus	1 cái	Cái	1
64	TM64	Kim hút mẫu máy xét nghiệm điện giải	Kim hút mẫu dùng cho máy xét nghiệm điện giải Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: 1 cái/hộp Tương thích với máy điện giải Easylyte Plus	1 cái	Cái	1

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
65	TM65	Bộ hiệu chuẩn quang học cho máy sinh hóa	Thành phần: Sodium nitrite solution 0.1 g/L Potassium dichromate calibrator solution 50 mL 2.0 g/L Potassium dichromate calibrator solution 50 mL 5.0 g/L Potassium dichromate calibrator solution 50 mL 50 g/L Sodium nitrite stray light solution 50 mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 4 x 50ml Tương thích với máy sinh hóa P700	4x50ml	Hộp	2
66	TM66	Thẻ bệnh nhân 1000 bệnh nhân/ 1 thẻ	Thẻ kiểm tra Alcor Scientific Inc. Được thiết kế để sử dụng riêng trên iSED và miniSED, nhằm mục đích xử lý và phân tích các mẫu Chất liệu: Polyvinyl Chloride (PVC) Tương thích với máy đo tốc độ máu lắng iSED & miniSED Quy cách: 1000 Tests/ cái	1000 Tests/ cái	cái	3
67	TM67	Chất kiểm tra tốc độ máu lắng	Thành phần, nồng độ: gồm các tế bào hồng cầu ổn định của con người lơ lửng trong một chất đệm lỏng và chất bảo quản. Gồm có 1 lọ mức 1 và 1 lọ mức 2. Đóng gói: 2 x 4ml Tương thích với máy đo tốc độ máu lắng iSED & miniSED	2 x 4 ml	Hộp	2
68	TM68	Dung dịch rửa cho máy đo tốc độ máu lắng	Dung dịch rửa máy đo tốc độ máu lắng. Lọ đựng: Polyethylene mật độ cao (HDPE) Tương thích với máy đo tốc độ máu lắng iSED & miniSED Quy cách: 4 x 250 ml	4 x 250 ml	Hộp	7

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
69	TM69	Dung dịch pha loãng cho máy huyết học	THÀNH PHẦN Natri clorua<0.9% Bột đệm<1,0% Chất bảo quản<0,5% Chất Ổn định . .<0,3% Nước khử ion Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Quy cách: 20 lít Tương thích với máy huyết học XP100	Thùng 20 lít	Thùng	45
70	TM70	Dung dịch ly giải máy huyết học	Thành phần: Surfactants< 2.2 % Buffers< 1.0 % Preservative.....< 0.5 % Stabilizers< 0.5 % Nước khử ion Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Tương thích với máy huyết học XP100	Lọ 0.5 lít	Lọ	45
71	TM71	Dung dịch rửa mạnh	THÀNH PHẦN Detergent.....<1,0% Sodium hypochlorite.....<5.0% Sodium Hydroxide.....<0.5% Stabilizers.....<0,6% Nước khử ion Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Tương thích với máy huyết học XP100	Lọ 100ml	Lọ	10
72	TM72	Máu chuẩn	Thành phần: Hồng cầu của người, bạch cầu mô phỏng, tiểu cầu của động vật có vú lơ lửng trong huyết tương như chất lỏng với chất bảo quản. Quy cách: 2ml (Normal) Tương thích với máy huyết học XP100	2ml	Lọ	15

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
73	TM73	Thuốc thử pha loãng cho máy huyết học	Thành phần: Salts for isotonic stability: <2.0% Antimicrobials: <0.1% Buffering agents: <0.5% Tương thích với máy huyết học Medonic M-Series: CV: RBC≤1.8%; MCV≤1.5%; HGB≤1.5%; PLT≤4.8%; WBC≤3.5%.	20 Lít	Thùng	35
74	TM74	Dung dịch phá vỡ hồng cầu	Thành phần: Quaternary ammonium salts: <0.5% Salts: <1.5% Có RFID trên thùng Tương thích với máy huyết học Medonic M-Series: CV: RBC≤1.8%; MCV≤1.5%; HGB≤1.5%; PLT≤4.8%; WBC≤3.5%.	Thùng 5 Lít	Thùng	30
75	TM75	Dung dịch rửa cho máy huyết học	Thành phần: Sodium hypochlorite for lipid/protein degradation: 2.0 – 2.4 % active chlorine Sodium hydroxide for stability: < 0.05 % Surfactants: < 0.05% Tương thích với máy huyết học Medonic M32- hãng Boule Medical AB- Thụy Điển	1x500ml	Lọ	10
76	TM76	Chất chuẩn máy huyết học	Thành phần: Cell content: 30 tới 40% Stabilizing solution: 60 tới 70% Đóng gói: 1x3ml Tương thích với máy huyết học Medonic M32- hãng Boule Medical AB- Thụy Điển	1x3.0ml	Hộp	5
77	TM77	Kiểm tra chất lượng mức thường	Thành phần: Cell content: 30 tới 40% Stabilizing solution: 60 tới 70% Đóng gói: 1x4,5ml Tương thích với máy huyết học Medonic M32- hãng Boule Medical AB- Thụy Điển	1x4,5ml	Lọ	5

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa
85	TM85	Dây bơm miễn dịch 1.29mm
86	TM86	Dây bơm miễn dịch 2.79mm
87	TM87	Dây cu-roa truyền khối khuấy-máy nghiền
88	TM88	Chất kiểm chứng các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)
89	TM89	Chất kiểm chứng các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)
90	TM90	Chất kiểm chứng các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)
91	TM91	Định lượng AFP

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
78	TM78	Kiểm tra chất lượng mức thấp	Thành phần: Cell content: 10 tới 20% Stabilizing solution: 80 tới 90% Đóng gói: 1 x 4,5ml Tương thích với máy huyết học Medonic M32- hãng Boule Medical AB- Thụy Điển	1x4,5ml	Lọ	5
79	TM79	Kiểm tra chất lượng mức cao	Thành phần: Cell content: 40 tới 50% Stabilizing solution: 50 tới 60% Đóng gói: 1x4,5ml Tương thích với máy huyết học Medonic M32- hãng Boule Medical AB- Thụy Điển	1x4,5ml	Lọ	5
80	TM80	Ống nghiệm EDTA (K2) chân không	Ống nghiệm EDTA Vật liệu làm ống: Nhựa PET Dung tích chứa máu: 2ml, 3ml, 4ml Kích thước: 13 x 75 mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1800 ống/ thùng (100 ống/ khay, 18 khay/ thùng) Đơn vị tính: Thùng Dùng trong xét nghiệm huyết học	1800 ống/ thùng (100 ống/ khay, 18 khay/ thùng)	Ống	45 000
81	TM81	Cốc đựng mẫu dùng cho máy miễn dịch hóa phát quang	Thành phần: Polystyrene	1000 cái / túi	Túi	4
82	TM82	Dung dịch rửa dùng cho máy miễn dịch hóa phát quang	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1).	4x1950mL/ Hộp	Hộp	13
83	TM83	Cơ chất phát quang	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	4x130mL	Hộp	13
84	TM84	Giếng phản ứng dùng cho máy miễn dịch hóa phát quang	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	16x98cái	Hộp	5

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
92	TM92	Chất chuẩn AFP	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. - Phạm vi phân tích: 0,005–50 µIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuỗi được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuỗi trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuỗi trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	7x2.5mL	Hộp	2
93	TM93	Định lượng TSH (3rd IS)		2x100test	Hộp	20
94	TM94	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µIU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 µIU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	6x2.5mL	Hộp	3
95	TM95	Định lượng Total T3	- Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Liên hợp photphataza kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuỗi (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hidroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl).	2x50test	Hộp	40

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
96	TM96	Chất chuẩn Total T3	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	6x4mL	Hộp	3
97	TM97	Định lượng Free T4	- Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-photphataza kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300.	2x50test	Hộp	40
98	TM98	Chất chuẩn Free T4	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2.5mL	Hộp	3
99	TM99	Định lượng total β hCG	- Phạm vi phân tích: 0,6–1350 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê: các phức hợp kháng β hCG đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA) < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-photphataza kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300.	2x50test	Hộp	10
100	TM100	Chất chuẩn Total β hCG (5th IS)	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1, S2, S3, S4, S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x4mL	Hộp	2

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
101	TM101	Định lượng hsTnl	- Phạm vi phân tích: 2,3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnl của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnl của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%.	2x50test	Hộp	5
102	TM102	Chất chuẩn hsTnl	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hợp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnl khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300	3x1.5mL+4 x1mL	Hộp	2
103	TM103	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các Thuốc thử tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người	6x3ml	Hộp	5
104	TM104	Dung dịch rửa máy hàng ngày	- Thành phần: KOH 1-5%	1L	Bình	1
105	TM105	Dung dịch kiểm tra máy	- Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit.	6x4mL	Hộp	3
106	TM106	Dung dịch rửa máy miễn dịch	Thành phần chính: Acid hữu cơ.	1gallon	Bình	1
107	TM107	Lamen 22x22mm, 24x24mm	Kích thước: 22x22mm, 24x24mm	Hộp 200 cái	Cái	20.000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
108	TM108	Ống nghiệm Tri-sodium citrate 3.8% , 1.8 mL, nắp xanh lá	Ống nghiệm Tri-sodium citrate 3.8% URI, nắp xanh lá • Thể tích chứa: 2 mL, có vạch định mức trên nhãn. • Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài 75 ± 1 mm. đường kính ngoài 13 ± 1 mm, thể tích chứa tối đa $6\text{mL} \pm 0.5\text{mL}$, dễ dàng quan sát thành phần bên trong, chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút. (Có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định) • Nắp nhựa Polyethene, màu xanh lá giúp dễ dàng phân biệt ống Sodium Citrate 3.8% với các loại ống khác, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm. • Nồng độ Sodium Citrate: 0.129 M (3.8%). • Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, GMP, CE hoặc tương đương. • Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất		Cái	12.000
109	TM109	Ống nghiệm Heparin (ống nghiệm chứa chất chống đông heparin lithium)	Ống nghiệm Lithium Heparin URI, nắp đen • Thể tích chứa: 2 mL, có vạch định mức trên nhãn. • Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài $75 - 80$ mm. đường kính ngoài 13 ± 1 mm, thể tích chứa tối đa $6\text{mL} \pm 0.5\text{mL}$, dễ dàng quan sát thành phần bên trong, chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút. (Có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định) • Nắp nhựa LDPE, màu đen giúp dễ dàng phân biệt ống Lithium Heparin với các loại ống khác, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm. • Hoạt lực Lithium Heparin: >10 IU/mL máu. • Xuất xứ: Việt Nam • Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, GMP, CE hoặc tương đương. • Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất		Cái	70.000
110	TM110	Ống nghiệm nhựa PP 5ml không nắp, không nhãn	Ống nhựa PP 5ml bên trong không có Thuốc thử chống đông , không có nắp. Kích thước $75 \times 12 - 13\text{mm}$	500 Ống/ bịch	Ổng	10.000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
111	TM111	Lọ nhựa đựng phân không có chất bảo quản 50ml HTM nắp vàng có nhãn	Đường kính ngoài miệng lọ: ø35mm Chiều cao lọ sau khi đầy nắp: 65mm Nắp lọ nhựa có gắn múống Dung tích tối đa 50ml Thân lọ nhựa làm bằng nhựa PS (Polystyrene) hoặc nhựa PP (polypropylene) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.		Cái	2.000
112	TM112	Ống nghiệm lưu mẫu huyết thanh	* Ống nghiệm nhựa PP, độ pH trung tính. * Thể tích 1.5 ml, thân ống có chia vạch chỉ thể tích. * Thành tron láng chống sự bám dính của mẫu bệnh phẩm. * Dùng lưu mẫu và vận chuyển mẫu. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016, CE, CFS hoặc tương đương.		Cái	5.000
113	TM113	Ống nghiệm EDTA K2 (ống nghiệm chứa chất chống đông EDTA)	* Ống nghiệm nhựa PP, kích thước Ø13 x 75 (mm) hoặc Ø12 x 75 (mm), dung tích tối đa 6 ml , nắp nhựa màu xanh dương. * Bên trong chứa chất kháng đông Ethylenediaminetetraacetic Acid Dipotassium Salt Dihydrate (EDTA K2), có vạch chỉ thể tích trên nhãn ống. * Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian 10 phút, đạt độ an toàn, đạt độ kín thân và nắp ống nghiệm, đạt độ vô khuẩn (có phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị kiểm chứng). * Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c.). * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016, CE, CFS hoặc tương đương.		Cái	80.000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
114	TM114	Phim kỹ thuật số 20x25cm	- Phim khô laser kích cỡ 20x25 cm (8x10 inch), có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt - Phim được cấu tạo 4 lớp bao gồm: 2 lớp bảo vệ; 1 lớp nhũ tương nhạy sáng và 1 lớp nền polyester - Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester - Phim có thành phần cấu tạo hóa học bao gồm: 90-95% Polyethylene terephthalate; 1-5% Polyvinyl butyral-polyvinyl alcohol-polyvinyl acetate terpolymer; 1-5% Axit docosanoic, muối bạc(1+) và < 3% Cellulose acetate butyrate - Phim có thể lưu lại trên đèn đọc phim > 24 giờ, ở điều kiện nhiệt độ 16-27 °C hoặc 60-80 °F và điều kiện độ ẩm 30-50 % RH - Mật độ hình ảnh Dmax: 3.3 - Phim có mật độ điểm ảnh tối đa 650 ppi - Tương thích với hệ thống máy in phim laser Trimax - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Chứng nhận lưu hành tự do: Mỹ; Pháp hoặc tương đương.		Tờ	12.000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
115	TM115	Phim kỹ thuật số 25x30cm	- Phim khô laser kích cỡ 25x30 cm (10x12 icnh), có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt - Phim được cấu tạo 4 lớp bao gồm: 2 lớp bảo vệ; 1 lớp nhũ tương nhạy sáng và 1 lớp nền polyester - Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester - Phim có thành phần cấu tạo hóa học bao gồm: 90-95% Polyethylene terephthalate; 1-5% Polyvinyl butyral-polyvinyl alcohol-polyvinyl acetate terpolymer; 1-5% Axit docosanoic, muối bạc(1+) và < 3% Cellulose acetate butyrate - Phim có thể lưu lại trên đèn đọc phim > 24 giờ, ở điều kiện nhiệt độ 16-27 °C hoặc 60-80 °F và điều kiện độ ẩm 30-50 % RH - Mật độ hình ảnh Dmax: 3.3 - Phim có mật độ điểm ảnh tối đa 650 ppi - Tương thích với hệ thống máy in phim laser Trimax - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Chứng nhận lưu hành tự do: Mỹ; Pháp hoặc tương đương.		Tờ	5.000
116	TM116	Phim X - Quang số hoá cỡ 20x25	- Phim khô Laser cỡ 20x25 cm - Đóng gói 150 tờ/ hộp - Phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ - Phim nền xanh, độ dày PET ≥ 170 micromet - Mật độ tối đa ≥ 3.3 - Có tối thiểu 01 FSC của 1 trong các nước Mỹ, Nhật, Pháp, Hà Lan, Bỉ - Xuất xứ thuộc 1 trong các nước G7 hoặc tương đương.		Tờ	35.000
117	TM117	Phim X - Quang số hoá cỡ 25x30	- Phim khô Laser cỡ 25x30 cm - Đóng gói 150 tờ/ hộp - Phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ - Phim nền xanh, độ dày PET ≥ 170 micromet - Mật độ tối đa ≥ 3.3 - Có tối thiểu 01 FSC của 1 trong các nước Mỹ, Nhật, Pháp, Hà Lan, Bỉ - Xuất xứ thuộc 1 trong các nước G7 hoặc tương đương.		Tờ	15.000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
118	TM118	Đầu cân vàng	Được sản xuất từ nhựa PP, PS. Đầu cân màu vàng, phù hợp với mọi kích cỡ của Micropipette. Dung tích: 10 - 200ul.		Cái	30.000
119	TM119	Đầu cân xanh	Yêu cầu: kích thước túi 9 x 14cm, kích thước ống 18 x 23cm		Cái	5.000
120	TM120	Ống nghiệm	Ống nghiệm thủy tinh, kích thước 12mm x 10 cm		Cái	40 000
121	TM121	Ống nghiệm Chimigly HTM 2ml nắp xám,	* Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 13x75mm, dung tích tối đa 6ml $\pm$ 0.1ml, nắp nhựa LDPE màu xám. * Thuốc thử bên trong là chất kháng đông Sodium Flouride và EDTA K2. * chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3000 vòng/ phút trong thời gian 5 phút (có xác nhận của đơn vị kiểm chứng). * Dùng xét nghiệm đường (duy trì đường huyết không thay đổi trong vòng 36- 48h sau khi lấy máu) và các xét nghiệm sinh hóa (trừ Na+) * Thuốc thử bên trong dùng kháng đông cho 1 ml hoặc 2ml máu với vạch lấy mẫu 1ml hoặc 2ml máu trên nhãn ống. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.		Cái	4 800
122	TM122	Que thử nước tiểu 10 thông số	- Các chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Nitrite, Protein, Urobilinogen, Leukocyte, SG. - Dải đo của các chỉ số: Protein: 15-30mg/dL albumin Blood: 0.015-0.062mg/dL hemoglobin Leukocyte: 5-15 Nitrite: 0.06-0.1mg/dL nitrite ion Glucose: 75-125mg/dL Ketone: 5-10mg/dL acetoacetic acid pH: 4.6- 8.0 SG: 1.001-1.035 Bilirubin: 0.4-0.8mg/dL Urobilinogen: 0.2EU/dL	hộp 100 test	Test	40 000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
123	TM123	Test chẩn đoán kháng thể kháng liên cầu khuẩn	Xét nghiệm phiên ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng antistreptolysin-O trong huyết thanh người của các bệnh liên cầu khuẩn. Hộp 100test. Độ nhạy 97,7%. Độ đặc hiệu 98,39%. Độ chính xác: 98,28% Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO-13485 hoặc tương đương.		Test	300
124	TM124	Test nhanh chẩn đoán cúm loại A và B	Xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính kháng nguyên Cúm A và typ B trong bệnh phẩm mũi họng của người, dạng khay. * Thành phần: - Kháng thể đơn dòng chống lại kháng nguyên cúm loại A và loại B. - polystyrene latex màu đỏ. - polystyrene latex xanh. - Màng nitrocellulose. - Kháng thể của dê chống lại globulin miễn dịch của chuột. - Liên hợp vàng. * Vạch chứng: Kháng thể kháng protein đặc hiệu: <1 mg. * Vạch thử nghiệm: Kháng thể đơn dòng kháng chuột loại A: <2 mg. * Vạch thử nghiệm: Kháng thể đơn dòng chuột kháng typ B :<2 mg. * Dung dịch pha loãng cúm A+B - Mô tả vật lý: Thuốc thử không màu không có hạt. - Thành phần định lượng: Chất làm sạch : 1-2%; PBS-Azide: 98-99% * Giới hạn phát hiện: cúm A là 9,4 ng/ml và cúm B là 18,8 ng/ml. * Độ nhạy, độ đặc hiệu: -Độ nhạy : >=99% -Độ đặc hiệu : >=99%		Test	300
125	TM125	Test nhanh chẩn đoán Chlamydia	Phát hiện kháng nguyên Chlamydia trong mẫu chồi tế bào, tăm bông dịch cổ tử cung. Độ nhạy ≥ 93.1%; Độ đặc hiệu ≥ 98.8%; Test xét nghiệm gồm 1 lọ dung dịch tách chiết A. 1 lọ dung dịch trung hòa B. Test xét nghiệm ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1 °C. Giới hạn phát hiện: 19.7 µg/ml		Test	200

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
126	TM126	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết	Định tính kháng nguyên dengue virus NS1 ở trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần của người, - Kháng thể đơn dòng chuột kháng kháng nguyên NS1 của vi rút sốt xuất huyết – vàng cộng hợp (0.27 ± 0.05 μg) - Vạch thử: Kháng thể đơn dòng chuột kháng kháng nguyên NS1 của vi rút sốt xuất huyết (0.72 ± 0.14 μg) - Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột (0.72 ± 0.14 μg) - Màng nitrocellulose (25 ± 5 x 4.2 ± 0.84 mm) - Vùng cộng hợp (5 ± 2.5 x 4.0 ± 0.80 mm) - Vùng nhận mẫu (18 ± 2.5 x 4 ± 0.80 mm) - Vùng hấp thụ (18 ± 2.5 x 4 ± 0.80 mm) - Độ nhạy tương đối: 97.16%; Độ đặc hiệu tương đối: >99.9% - Giới hạn phát hiện: Huyết thanh tuýp 2,3,4 : 0.006125 μg/ml, 0.00153125 μg/ml, 0.006125 μg/ml, dạng khay - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CFS hoặc tương đương.		Test	200
127	TM127	Test nhanh chuẩn đoán giang mai	xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính kháng thể kháng giang mai từ huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. - Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu 99.1% so với TPHA - Không xảy ra phản ứng chéo với các tác nhân gây bệnh thường gặp sau: Huyết tương dương tính với: Dengue IgG/IgM, HBV, Chikungunya IgG, Chikungunya IgM, Zika IgG, Zika IgM, HIV-1, HCV - Không xảy ra tương tác với các hợp chất: EDTA, Heparin, Natri citrat, Hemoglobin, Albumin người, Bilirubin, Ribavirin, Doxycyclin hydrat, Aspirin, Ciprofloxacin, Quinin, Ibuprofen, Acetaminophen. Bảo quản: 2-40oC		Test	300

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
128	TM128	Test nhanh chuẩn đoán HbsAg	Xét nghiệm sắc ký miễn dịch, định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: - Vùng cộng hợp: Kháng thể kháng HBsAg 0,35ug, kháng thể IgG thô 0,233ug - Vạch kết quả: Kháng thể kháng HBsAg 0,514ug - Vạch chứng: Kháng thể IgG dễ kháng thô 0,428ug Ngưỡng phát hiện (LOD): 0,92ng/mL - Độ nhạy tương quan: >99,9% - Độ đặc hiệu tương quan: 99,7% - Độ chính xác tương quan: 99,8% Đọc kết quả ở phút thứ 10	Hộp 40 test	Test	3 000
129	TM129	Test nhanh chuẩn đoán Viên gan B	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy: 96,2-100%, Độ đặc hiệu: 97,9-100%. Giới hạn phát hiện 1ng/ml. Các mẫu ly giải máu, mẫu mỡ máu, vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Không có phản ứng chéo với các mẫu chứa yếu tố dạng thấp, chứa kháng thể kháng HCV, kháng thể kháng HIV và phụ nữ mang thai. Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C	Hộp 30 test	Test	6 000
130	TM130	Test nhanh chuẩn đoán HIV	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99,8%.Hộp 100 test. Cộng hợp vàng: kháng nguyên tái tổ hợp HIV-1 gp41, p24, HIV-2 gp36 - keo vàng; Vạch thử 1: kháng nguyên tái tổ hợp HIV-1 (gp41, p24); Vạch thử 2: kháng nguyên tái tổ hợp HIV -2 (gp36); Vạch chứng: huyết thanh dê kháng HIV. Hạn dùng 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Không có phản ứng chéo với các mẫu thăm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai. Kit thử hoạt động ổn định ít nhất 48 giờ sau khi mở túi nhôm. Được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BHYT hiện hành Đạt tiêu chuẩn: ISO, WHO hoặc tương đương.	Hộp 100 test	Test	6 000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
131	TM131	Test thử nhanh HIV	Định tính phát hiện kháng thể kháng HIV-1 và/ hoặc HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Kháng nguyên tái tổ hợp HIV, kháng nguyên tái tổ hợp HIV-1, kháng nguyên tái tổ hợp HIV-2. Độ nhạy tương quan: 100%, Độ đặc hiệu tương quan: 99.89%, Độ chính xác: 99.99%. Đọc kết quả tại 15 phút. Không phát hiện thấy hiện tượng phản ứng chéo với các mẫu dương tính HBsAg, HBsAb, HBeAg, HBeAb, Anti-Syphilis, Anti-HCV, Anti-RF, Anti-H.pylori, Anti-CMV IgG, Anti-Rubella IgG.	40 test/Hộp	Test	3 000
132	TM132	Test nhanh chuẩn đoán kháng thể viêm dạ dày	Xét nghiệm phát hiện nhanh kháng thể H. pylori trong mẫu Máu toàn phần / Huyết thanh / Huyết tương người, Bảo quản ổn định ở 2-30° C trong 24 tháng, ổn định ở 45 °C trong 73 ngày, dạng khay Thành phần: Lượng mẫu huyết thanh, huyết tương: khoảng 80 - 120 µL Lượng mẫu máu toàn phần: khoảng 40 µL Độ nhạy tương đối: 97,41% (95%CI*: 95,13% đến 98,81%). Độ đặc hiệu tương đối: 99,00% (95%CI*: 97,96% đến 99,60%). Thỏa thuận chung: 98,48% (95%CI*: 97,54% đến 99,13%). Không tìm thấy can thiệp với bilirubin (10mg / dL), hemoglobin (20mg / dL) hoặc triglycerid (600 mg / dL) về độ nhạy và độ đặc hiệu của xét nghiệm. Tiêu chuẩn chất lượng: CE, CFS tại Châu Âu hoặc tương đương.	Hộp 25 test	Test	500

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
133	TM133	Test nhanh chuẩn đoán rotavirus	Xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính kháng nguyên Rotavirus trong phân người. Dạng khay. Bảo quản ở (2-30° C). Thử nghiệm ổn định cho đến ngày hết hạn được in trên túi giấy bạc niêm phong có lót nhựa vinyl với gói hút ẩm silica. Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng Rotavirus của chuột, Polystyrene latex màu đỏ, Polystyrene latex màu xanh, Màng Nitrocellulose, Liên hợp Vàng Anti-Rabbit IgG, Tăm thấm (Kích thước tấm là 60x300 mm.), Lớp nền nhựa dính, Đĩa mẫu, Bảng nhãn Thành phần tám: Kháng thể đơn dòng kháng Rotavirus của chuột, IgG kháng thể Dung dịch pha loãng Rotavirus: Thuốc thử không cận không màu, Chất tẩy rửa : 1-2%, PBS-Azide: 98-99% - Giới hạn phát hiện: 15,6 ng/ml - Âm tính: (OD) <0.24 - Dương tính: (OD) >0.24 • Độ nhạy: > 99% • Độ đặc hiệu: 98% • Giá trị Dự đoán Dương tính: 94% • Giá trị Dự đoán Âm tính: >99% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE, CFS tại Châu Âu hoặc tương đương.	Quy cách: Hộp 20 test	Test	400

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
134	TM134	Test nhanh chuẩn đoán RSV	Thử nghiệm phát hiện định tính các kháng nguyên RSV từ các mẫu bệnh phẩm mũi họng của con người (gạc, rửa mũi họng và hút), dạng khay. Không có phản ứng chéo với các mầm bệnh đường hô hấp thông thường, các sinh vật và chất khác đôi khi có trong các mẫu dịch mũi họng: Cúm typ A/Brisbane/59/2007 và A/Uruguay/716/2007, Cúm typ B/60/2008, Adenovirus * Thành phần: - Kháng thể đơn dòng chống lại kháng nguyên cúm loại A và loại B. - polystyrene latex màu đỏ. - polystyrene latex xanh. - Màng nitrocellulose. - Kháng thể của dê chống lại globulin miễn dịch của chuột. - Liên hợp vàng. * Thành phần tẩm - Kháng thể đơn dòng kháng virus hợp bào hô hấp của chuột. - Anti-Rabbit IgG * Giới hạn phát hiện: 50ng/ml Độ đặc hiệu tương đối: 100,0% Độ nhạy tương đối : 95,0% Độ chính xác: 96.5% - Tiêu chuẩn CE, FSC Châu Âu hoặc tương đương.	Hộp 25 test	Test	400
135	TM135	Test thử nhanh viêm gan C	Định tính phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Các kháng nguyên HCV tái tổ hợp. Độ nhạy tương quan: 99.05%; Độ đặc hiệu tương quan: 99.46%; Độ chính xác tương quan: 99.33%. Không bị phản ứng chéo với các mẫu dương tính HBsAg, HAV, HIV, Dengue, Syphilis, TB, H. Pylori, RF. Đọc kết quả tại 15 phút. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	50 test/Hộp	Test	5 000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
136	TM136	Test nhanh phát hiện kháng thể viêm gan C	- Định tính phát hiện các kháng thể kháng HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: Vùng chứng (C): Kháng thể IgG dê kháng chuột; Vùng kết quả (T) Kháng nguyên HCV tái tổ hợp; Vùng kết quả cộng hợp vàng (T): Kháng nguyên HCV tái tổ hợp. - Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu: 99.78%, độ chính xác: 99.85%. - Dạng khay. - HSD 24 tháng. - Sản phẩm ổn định tại 45 độ C trong 150 ngày - Đã được xét nghiệm bằng mẫu phẩm chứa Ascorbic acid, Haemoglobin, Bilirubin, Gentisuric acid, 4-acetamidophenol, Acetylsalicylic acid, Caffeine, oxalic acid, uric acid, Albumin, Methanol, EDTA, Triglyceride và không quan sát thấy giao thoa trong những mẫu này tại 10 đến 20 phút. - Không có phản ứng chéo với SYP+, MONO+, HAV+, HBV+, HIV+, RF+, HP+, ALT+, CEA+ và HAMA+ tại phút 20. - Giấy phép lưu hành BYT phân loại C,D - Đạt chứng nhận ISO, CE, FSC hoặc tương đương.	Hộp 40 test	Test	4 000
137	TM137	Test nhanh phát hiện 04 chất gây nghiện: Thuốc phiện, Ma túy tổng hợp, Ma túy đá, Bồ đề (MOP-AMP- MET-THC) trong nước tiểu	Test thử nhanh phát hiện 4 chất ma túy (MOP/AMP/MET/THC) Thương hiệu: Ezitell - MOP: Ngưỡng cut-off: 300 ng/ml: Dương tính : MOP > 300 ng/ml; Âm tính : MOP < 300 ng/ml. Độ nhạy: 99,9%. Độ đặc hiệu: 99,9% - AMP: Ngưỡng cut-off: 500 ng/ml: Dương tính: AMP≥500ng/ml); Âm tính: AMP < 500ng / ml). Độ nhạy: 99,9%. Độ đặc hiệu: 99,9% - MET: Ngưỡng cut-off: 500 ng/ml: Dương tính: MET≥500ng/ml); Âm tính: MET < 500ng / ml). Độ nhạy: 99,9%. Độ đặc hiệu: 99,9% - THC: Ngưỡng cut-off: 50 ng/ml: Dương tính: THC≥50ng/ml); Âm tính: THC < 50ng / ml). Độ nhạy: 99,9%. Độ đặc hiệu: 99,9% Đạt chứng nhận: GMP ISO 9001 ISO 13485 FSC	Hộp/25 test	Test	3 000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
138	TM138	Thuốc thử dùng để định lượng AMYLASE trong máu	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Độ tuyến tính: 1245 U/L (huyết thanh) và 1200u/L (nước tiểu); Độ nhạy: 10.9U/L (Huyết thanh); 11u/l (nước tiểu) Thành phần: R1. Enzyme Reagent Hepes buffer 52.5 mmol/l, pH 7.15 Sodium chloride 87 mmol/l Magnesium chloride 12.6 mmol/l alpha-Glucosidase ≥ 4 U/ml Sodium azide 0.09% w/v R2. Substrate 4,6-Ethylidene-G7 pNP 22 mmol/l Sodium azide 0.00% w/v	R1 4x16ml, R2 4x5 ml	Hộp	2
139	TM139	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương Độ tuyến tính: 50.6g/l; Độ nhạy: 3,2g/l Độ Lặp lại: CV% < 1.62; Độ tái lặp: CV% < 3.48 Thành phần: R1 Bromocresol Green 9x51ml Succinate buffer 75 mmol/l; pH 4.2 Bromocresol green 0.2 mmol/l Brij 35 Preservative	9x51 ml	Hộp	1

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
140	TM140	Thuốc thử xét nghiệm Acid Uric	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Uric acid trong huyết thanh hoặc huyết tương và nước tiểu. Độ tuyến tính: 1375 $\mu\text{mol} / \text{l}$ (23,1 mg / dl) (Huyết thanh); 14304 $\mu\text{mol} / \text{l}$ (240 mg / dl) (Nước tiểu) Độ nhạy: 20,8 $\mu\text{mol} / \text{l}$ (Huyết thanh); <129,5 $\mu\text{mol} / \text{l}$ (nước tiểu) Huyết thanh: Độ lặp lại CV% < 3.38; độ tái lập CV% < 1.59 Nước tiểu: Độ lặp lại CV% < 3.35; độ tái lập CV% < 4.43 Thành phần: R1. Reagent Phosphate Buffer 50 mmol/l, pH 7.0 Toos* 7.0 mmol/l Ascorbate Oxidase ≥ 5 U/ml R2. Starter Phosphate Buffer 50 mmol/l, pH 7.0 4-Aminophenazone 0.3 mmol/l Peroxidase ≥ 1000 U/l Uricase ≥ 200 U/l	R1 6x51ml R2 4x20 ml	Hộp	2
141	TM141	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Asparate Aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương Độ tuyến tính: 657 U/L; Độ nhạy: 18.7 U/L Độ chính xác: CV% độ lặp lại < 4.21; CV% độ tái lập < 4.34 Thành phần: R1. Buffer/Enzyme Tris buffer 80 mmol/l, pH 7.5 L-aspartate 240 mmol/l MDH > 0.42 U/ml LD > 0.60 U/ml R2. alpha-oxoglutarate/Coenzyme alpha-oxoglutarate 12 mmol/l NADH 0.24 mmol/l	R1 6x51ml R2 6x14 ml	Hộp	4

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
142	TM142	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase (ALT)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương Độ tuyến tính: tới 600 u/L; Độ nhạy: 9.7 u/L Độ chính xác: CV% độ lặp lại <5.82; CV% độ tái lập < 4.91 Thành Phần: R1. Thuốc thử Enzym: 6 x51 ml R1. Buffer/Enzyme Tris buffer 100 mmol/l, pH 7.5 L-alanine 0.5 mol/l LD > 1.2 U/ml R2. alpha-oxoglutarate/Coenzyme 6 x14 ml alpha-oxoglutarate 15 mmol/l NADH 0.18 mmol/l	R1 6x51ml, R2 6x14 ml	Hộp	4
143	TM143	Thuốc thử xét nghiệm Creatinine	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Creatin trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Độ tuyến tính: 2844 $\mu\text{mol/l}$ (huyết thanh) và 66554 $\mu\text{mol/l}$ (nước tiểu) ; Độ nhạy: 26.4 $\mu\text{mol/l}$ (huyết thanh) và 311 $\mu\text{mol/l}$ Huyết thanh và huyết tương: Độ chụm ngắn hạn CV% < 4.0; độ chụm toàn phần CV% < 5.0 Thành phần: R1. Sodium Hydroxide 0.2 mol/l R2. Picric acid 25 mmol/l	R1 6x51ml, R2 3x28 ml	Hộp	3

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
144	TM144	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương Độ tuyến tính: 16.6 mmol/l (640 mg/dl); Độ nhạy: 0.865 mmol/l (33.4 mg/dl). Độ tái lập CV% < 3.84 Độ lặp lại CV% < 1.39 Thành phần: 1. Reagent Pipes Buffer 80 mmol/l, pH 6.8 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/l Phenol 6 mmol/l Peroxidase > 0.5 U/ml Cholesterol esterase > 0.15 U/ml Cholesterol oxidase > 0.10 U/ml	9x51 ml	Hộp	5
145	TM145	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerides	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Triglycerides trong huyết thanh Độ tuyến tính: 12,7 mmol / l hoặc 1124 mg / dl Độ nhạy: 0.134 mmol / l (11.9 mg / dl) Thành phần R1a. Buffer 6 x 51 ml R1b. Enzyme reagent 6 x 51 ml	6x 51 ml	Hộp	3

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
146	TM146	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ urea trong huyết thanh hoặc huyết tương và nước tiểu. Độ tuyến tính: 50,5 mmol / l (303 mg / dl) (Huyết thanh/huyết tương); 932 mmol / l (5599 mg / dl) (Nước tiểu) Độ nhạy: 0.510 mmol / l (Huyết thanh); 109 mmol / l (nước tiểu) Huyết thanh: Độ lặp lại CV% < 3.82; độ tái lập CV% < 4.46 Nước tiểu: độ lặp lại CV% < 4.72; độ tái lập CV% < 2.5 Thành phần: R1 Coenzyme Capso Buffer 5 mmol/l, pH 9.65 NADH ≥ 0.23 μmol/l R2. Enzymes/Substrate Bicine Buffer 1 mol/l Urease ≥ 16.2 U/ml GLDH ≥ 0.9 U/ml α-oxoglutarate ≥ 8.6 mmol/l	R1 6x51ml, R2 4x20 ml	Hộp	3
147	TM147	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Haemoglobin A1c	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Hemoglobin A1c trong máu toàn phần. Độ lặp lại: nồng độ thấp/trung bình: 3.5CV%; nồng độ cao: 2.21 CV% Độ tái lập: nồng độ thấp: 4.58 CV%; trung bình: 4.45 CV%; cao: 4.06 CV% Thành phần HbA1c R1: Antibody Reagent 4 x 7.8 mL HbA1c R2: Agglutinator Reagent 4 x 7.8 mL R3: Haemoglobin Denaturant Reagent 4 x 40 mL Hb R1: Total Haemoglobin Reagent 4 x 12.7 mL	R1 4x7.8ml, R2 4x7.8ml, R3 4 x 40 ml, Hb R1: 4 x 12.7 ml	Hộp	3
148	TM148	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Haemoglobin A1c	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c Haemoglobin A1c Calibrator Level 1 (1 x 8 ml) Haemoglobin A1c Calibrator Level 2 (1 x 2 ml) Haemoglobin A1c Calibrator Level 3 (1 x 2 ml) Haemoglobin A1c Calibrator Level 4 (1 x 2 ml) Haemoglobin A1c Calibrator Level 5 (1 x 2 ml) Haemoglobin A1c Calibrator Level 6 (1 x 2 ml)	Level 1: 1x8ml, Level 2-6: 1x2ml	Hộp	4

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
149	TM149	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Haemoglobin A1c	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HbA1c	2x2x0.5 ml	Hộp	5
150	TM150	Dung dịch rửa máy xét nghiệm sinh hóa kết nối qua đường rửa 1	Dung dịch làm sạch dành cho máy xét nghiệm sinh hóa RX series, kết nối qua đường rửa 1	6x25 ml	Hộp	16
151	TM151	Dung dịch rửa máy xét nghiệm sinh hóa kết nối qua đường rửa 2	Dung dịch làm sạch cho máy xét nghiệm sinh hóa RX series, phải được kết nối qua đường rửa 2.	6x25 ml	Hộp	16
152	TM152	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa Mức 3	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng: Calibration Serum - Mức 3. Tương thích máy RX Imola	5ml	Lọ	6
153	TM153	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	5ml	Lọ	8
154	TM154	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 3	5ml	Lọ	8
155	TM155	Bóng đèn halogen cho máy sinh hóa	Bóng đèn cho máy sinh hóa (1 chiếc/ hộp). Tương thích với máy sinh hóa Randox-Anh	1 chiếc/ hộp	Chiếc	6
156	TM156	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose (GLUC-PAP)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ glucose trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Độ tuyến tính: Huyết thanh: 34,1 mmol / l (614 mg / dl) - Nước tiểu: 35 mmol / l (630 mg / dl) Độ nhạy: Huyết thanh: 0.335 mmol / l (6.04 mg / dl). . Nước tiểu: 0.54 mmol / l (9.73 mg / dl). Thành phần R1. Buffer/Enzyme 9 x 51 ml	9x51 ml	Hộp	4

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
157	TM157	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Direct HDL- Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ HDL Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương Độ tuyến tính: 3,73 mmol / l (144 mg / dl); Độ nhạy: 0.189 mmol / l (7.30 mg / dl) Độ lặp lại: CV% < 1.8; Độ tái lập CV% < 2.81 Thành phần R1. Enzyme Reagent 1: 3 x 51 ml R2. Enzyme Reagent 2: 3 x 20 ml	R1 3x51 ml, R2 3x20 ml	Hộp	6
158	TM158	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Direct LDL- Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ LDL Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương Độ tuyến tính: 22,2 mmol / l (860 mg /dl); Độ nhạy: 0.189 mmol / l (7.30 mg /dl) Độ lặp lại CV% < 2.99; độ tái lập CV% < 2.5 Thành phần R1. Thuốc thử enzyme 1: 3 x 51 ml R2. Thuốc thử enzyme 2: 3 x 20 ml	R1 3x51 ml, R2 3x20 ml	Hộp	7
159	TM159	Thuốc thử kiểm chuẩn HDL/LDL	Chất hiệu chuẩn in vitro phương pháp đo quang HDL & LDL Cholesterol của RX Imola	3x1 ml	Hộp	4
160	TM160	Thuốc thử xét nghiệm GGT	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ GGT hoạt động trong huyết thanh và huyết tương Độ tuyến tính: 1285 U/l. Độ nhạy: 7.60 U/l Độ lặp lại: CV% < 8.65 Độ tái lập CV% < 8.47 R1. Buffer Glycylglycine 150 mmol/l, pH 7.7 R2. Substrate L-glutamyl-3-carboxy- 4-nitroanilide 6.0 mmol/l	R1 6x51 ml, R2 6x14 ml	Hộp	1

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
161	TM161	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương Độ tuyến tính: 137 $\mu\text{mol/l}$ (81.1 mg/l); Độ nhạy: 1.42 $\mu\text{mol/l}$ Độ lặp lại CV% < 1.57; độ tái lập CV% < 4.22 R1. Saline: NaCl 9 g/l R2a. Sulphanilic acid 29 mmol/l Hydrochloric acid 170 mmol/l R2b. Sodium nitrite 385 mmol/l	R1 2x30ml, R2 8x4 ml	Hộp	2
162	TM162	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ của Total Bilirubin trong huyết thanh và huyết tương Độ tuyến tính: 496 $\mu\text{mol/l}$ (29.0 mg/dl) Độ nhạy: 1.50 $\mu\text{mol/l}$ Thành phần R1 Caffeine 2 x 50 ml R2a Sulphanilic acid 8 x 4.0 ml R2b Nitrite Reagent 1 vial	R1 2x50ml, R2 8x4 ml	Hộp	2
163	TM163	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm đông máu PT trong máu/ huyết thanh/ huyết tương	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm đông máu PT, R1 Thromboplastine 5x4 ml. PT 13 – 17 giây PT (tỉ lệ) 0,90 – 1,20. PT (hoạt hóa) 120 – 70 % PT (INR) 0,88 – 1,24 (5 x 4 ml) . Đạt tiêu chuẩn 13485 .	5x4ml	Hộp	13
164	TM164	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm đông máu Fibrinogen trong máu/ huyết thanh/ huyết tương	Thành phần : Bovine trombine Huyết tương hiệu chỉnh, đông lạnh , Huyết tương điều chỉnh, đông lạnh. Giá trị tham khảo 2 – 4 g/L (200 – 400 mg/dl) Fibrinogen . Đạt tiêu chuẩn 13485.	5x2ml +1x1ml +1x1ml	Hộp	13

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
165	TM165	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm đông máu APTT trong máu/ huyết thanh/ huyết trương	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm đông máu APTT, R1: 5x4 ml (contact activator) (Reagent). R2 1x20ml Calcium chloride (Starter). Người lớn: 25 – 37 giây Trẻ sơ sinh (10 – 30 ngày): 31 – 55 giây Phạm vi trị liệu: 50 – 80 giây. , (5 x 4 ml + 1x20ml) . Đạt tiêu chuẩn 13485.	5x4ml + 1x20ml	Hộp	15
166	TM166	Cuvette phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu	Cuvette phản ứng dùng trong máy xét nghiệm đông máu (160 chiếc / hộp)	160 chiếc / hộp	Hộp	28
167	TM167	Bi từ phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu	Bi từ phản ứng dùng cho máy xét nghiệm đông máu, 640 viên / lọ	640 viên / lọ	Lọ	7
168	TM168	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 2,5-66,4 g/l; Độ nhạy: LoD= 0.083g/l Độ chính xác: CV% độ lặp lại < 1.97; CV% độ tái lập < 2.12. Tương thích máy RX Modena.	Hộp/ 4 x 20-ml	Hộp	2
169	TM169	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Huyết thanh: Khoảng đo: 2,5-1649 U/L; Độ nhạy: 0.249 U/L Nước tiểu: Độ tuyến tính: 1139 mmol/l; Độ nhạy: 10.5 U/L. Tương thích máy RX Modena	Hộp/ R1 4 x 20-ml, R2 4 x 7-ml	Hộp	2
170	TM170	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương. Độ tuyến tính: 578,98 $\mu\text{mol} / \text{L}$ (33,9 mg / dL) Độ nhạy: 1.00 $\mu\text{mol} / \text{L}$ (0.059 mg/ dl). Tương thích máy RX Modena	Hộp/ R1 4 x 20-ml, R2 4 x 8-ml	Hộp	2
171	TM171	Thuốc thử xét nghiệm bilirubin trực tiếp	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 0.1- 12.6 mg/dl Độ chụm ngắn hạn: CV% nồng độ thấp: 3.0; nồng độ trung bình 3.1, nồng độ cao: 1.5 Độ chụm toàn phần: nồng độ thấp: 4.2; nồng độ trung bình 3.1, nồng độ cao: 1.9. Tương thích máy RX Modena	Hộp/ R1 4 x 20-ml, R2 4 x 8-ml	Hộp	2

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
172	TM172	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Creatinine trong huyết thanh và nước tiểu Độ tuyến tính: 16 đến 2448 $\mu\text{mol/l}$ (huyết thanh) và 66192 $\mu\text{mol/l}$ (nước tiểu) ; Độ nhạy: 2.11 $\mu\text{mol/l}$ (huyết thanh) và 259 $\mu\text{mol/l}$ (nước tiểu). Tương thích máy RX Modena	Hộp/ R1 4 x 20-ml, R2 4 x 7-ml	Hộp	9
173	TM173	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương Khoảng đo: 25- 618 mg/dl (0.65 - 16.0 mmol/l) Độ chụm ngắn hạn: CV% < 2.0; độ chụm toàn phần CV% < 2.7. Tương thích máy RX Modena	Hộp/ 4 x 20-ml	Hộp	12
174	TM174	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	Thuốc thử xét nghiệm định lượng trong ống nghiệm nồng độ L -K- Glutamyltransferase (K-GT) hoạt động trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 7,5 đến 1559 U / L; Độ nhạy: LOD 5.13 Độ chụm ngắn hạn: CV% < 4.11 Độ chụm toàn phần CV% < 8.58. Tương thích máy RX Modena	Hộp/ R1 4 x 20-ml, R2 4 x 7-ml	Hộp	2
175	TM175	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ glucose trong huyết thanh và nước tiểu Khoảng đo: Huyết thanh: 0,2 đến 46,5 mmol / l - Nước tiểu: 35,6 mmol / l (641 mg / dl) Độ nhạy: Huyết thanh: 0.021 mmol/l. Nước tiểu: 0.47 mmol / l Độ lặp lại CV% < 1.98; Độ tái lập CV% < 2.52 (huyết thanh) Độ lặp lại CV% < 2.6 (nước tiểu). Tương thích máy RX Modena	Hộp/ 4 x 20-ml	Hộp	14
176	TM176	Thuốc thử xét nghiệm AST	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Asparate Aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 5 - 1116 U/L; Độ nhạy: LOD= 1.372 U/L Độ chính xác: CV% < 5.75. Tương thích máy RX Modena	Hộp/ R1 4 x 20-ml, R2 4 x 7-ml	Hộp	18

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
177	TM177	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương bằng phương pháp UV Khoảng đo: 6.5-1136 U/L; Độ nhạy: LOD= 2.51 U/L Độ chính xác: CV% độ lặp lại < 2.87; CV% độ tái lập < 3.56. Tương thích máy RX Modena	Hộp/ R1 4 x 20-ml, R2 4 x 7-ml	Hộp	18
178	TM178	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL- Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ HDL Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 20-129 mg/dl Độ nhạy: LOD= 0.73 Độ chụm ngắn hạn CV% < 4.1 Độ chụm toàn phần CV% < 4.6. Tương thích máy RX Modena.	Hộp/ R1 4 x 20-ml, R2 4 x 9-ml	Hộp	12
179	TM179	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL- Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ LDL Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 0,5 đến 24,0 mmol / l; Độ nhạy: LOD 0.01 mmol/l Độ chụm ngắn hạn: CV% < 3.53; Độ chụm toàn phần CV% < 4.54. Tương thích máy RX Modena.	Hộp/ R1 4 x 20-ml, R2 4 x 9-ml	Hộp	12
180	TM180	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ure	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ urea trong huyết thanh và nước tiểu. Khoảng đo: 0,7 đến 62,0 mmol / l (Huyết thanh) Độ nhạy: LoD= 0.328 mmol/l (Huyết thanh); 91,2 mmol / l (548mg / dl).(nước tiểu) Độ chụm ngắn hạn CV% < 4.15; độ chụm toàn phần CV% < 4.92 (huyết thanh) Nước tiểu: độ chụm ngắn hạn CV% < 1.84. Tương thích máy RX Modena.	Hộp/ R1 4 x 20-ml, R2 4 x 7-ml	Hộp	10
181	TM181	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerides	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Triglycerides trong huyết thanh Khoảng đo: 12.4 mg/dl đến 1000 mg/dl Độ nhạy: LoD 3.96 mg/dl Độ chụm ngắn hạn CV% < 2.2; Độ chụm toàn phần CV% < 3.7. Tương thích máy RX Modena.	Hộp/ 4 x 20-ml	Hộp	12

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
182	TM182	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Acid uric	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Uric acid trong huyết thanh hoặc huyết tương và nước tiểu. Khoảng đo: 12 đến 1203 $\mu\text{mol} / \text{L}$ (20,2 mg / dl) (Huyết thanh) Độ nhạy: LoD: 6.93 (Huyết thanh); 225 $\mu\text{mol} / \text{L}$ (78 mg / dL) (nước tiểu) Độ chụm ngắn hạn: CV% < 2.78; độ chụm toàn phần: CV% < 4.67 (Huyết thanh). Tương thích máy RX Modena.	Hộp/ R1 4 x 20-ml, R2 4 x 7-ml	Hộp	3
183	TM183	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2. Tương thích máy RX Modena.	Hộp/ 20 x 5-ml	Hộp	1
184	TM184	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 3. Tương thích máy RX Modena.	Hộp/ 20 x 5-ml	Hộp	1
185	TM185	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hóa Mức 2	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng: Calibration Serum - Mức 2 Tương thích máy RX Modena.	Hộp/ 20 x 5-ml	Hộp	1
186	TM186	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hóa Mức 3	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng: Calibration Serum - Mức 3. Tương thích máy RX Modena.	Hộp/ 20 x 5-ml	Hộp	1
187	TM187	Thuốc thử xét nghiệm CRP	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ C-reactive protein (CRP) trong huyết thanh hoặc huyết tương Độ tuyến tính: 153 mg / L. Độ nhạy: LOD= 0.252 mg/L Độ lặp lại CV% < 1.91 Độ tái lập cv% < 2.96. Tương thích máy RX Modena.	Hộp/ R1 4 x 10-ml, R2 4 x 10- ml	Hộp	6
188	TM188	Cuvette cho máy sinh hóa tự động	Cuvette cho máy sinh hóa tự động Đóng gói: 17x9 cái	17 x 9 cái	Hộp	1

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
189	TM189	Bóng đèn cho máy sinh hóa tự động tuổi thọ 1000 giờ	Bóng đèn cho máy sinh hóa tự động Đóng gói: 1 cái. Tương thích máy RX Modena	Hộp/ 1 cái	Hộp	1
190	TM190	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Ethanol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Ethanol trong nước tiểu và huyết thanh Độ nhạy: Rx Daytona: Nước tiểu: 4.75 mg/dl Huyết Thanh: 3.34 mg/dl Rx Imola: Nước tiểu: 1.19 mg/dl Huyết Thanh: 1.79 mg/dl	Hộp/ R1 2 x 16.9-ml, R2 2 x 8-ml	Hộp	4
191	TM191	Dung dịch chuẩn dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dùng để hiệu chuẩn và kiểm soát chất lượng của xét nghiệm Randox Ethanol Control Low 1 x 10 ml Control High 1 x 10 ml Level 0 Calibrator 1 x 10 ml Level 1 Calibrator 1 x 10 ml	Hộp/ 4 x 10-ml	Hộp	1
192	TM192	Vật liệu kiểm soát định lượng Ammonia/Ethanol mức 3	Vật liệu kiểm soát chất lượng của Xét nghiệm Ammonia và Alcohol theo dõi độ chính xác và phát hiện các sai số phân tích hệ thống Mức 3: 6 x 2 ml	Hộp/ 6 x 2- ml	Hộp	1
193	TM193	Vật liệu kiểm soát định lượng Ammonia/Ethanol mức 1	Vật liệu kiểm soát chất lượng của Xét nghiệm Ammonia và Alcohol theo dõi độ chính xác và phát hiện các sai số phân tích hệ thống Ammonia Ethanol Control - Mức 1: 6 x 2 ml	Hộp/ 6 x 2- ml	Hộp	1
194	TM194	Vật liệu kiểm soát định lượng Ammonia/Ethanol mức 2	Vật liệu kiểm soát chất lượng của Xét nghiệm Ammonia và Alcohol theo dõi độ chính xác và phát hiện các sai số phân tích hệ thống Mức 2: 6 x 2 ml	Hộp/ 6 x 2- ml	Hộp	1
195	TM195	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	Thuốc thử xét nghiệm định lượng xác định nồng độ của CK-MB trong huyết thanh và huyết tương Độ tuyến tính: 1100 U/l	Hộp/ R1 4 x 20-ml, R2 4 x 6-ml	Hộp	4

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
196	TM196	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CK-MB	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm xét nghiệm CK-MB	Hộp/ 10 x 2-ml	Hộp	1
197	TM197	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm xét nghiệm CK-MB	Hộp/ 10 x 1-ml	Hộp	1
198	TM198	Cồn y tế 70 độ	- Hàm lượng Ethanol đạt 70%		Lít	1.000
199	TM199	Bàn chải rửa tay phẫu thuật	Bàn chải được sử dụng để làm sạch tay trước khi phẫu thuật. Lông bàn chải nylon giúp cọ rửa kỹ lưỡng mà không làm trầy xước hoặc tổn thương da.		Cái	100
200	TM200	Bóng đèn đặt nội khí quản	Bóng đèn đặt nội khí quản các cỡ		Cái	10
201	TM201	Bộ đặt nội khí quản người lớn sử dụng ánh sáng thường	Gồm 1 thân, 3 lưới số 1, 2, 3; chất liệu thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE.		Bộ	5
202	TM202	Bộ đặt nội khí quản người lớn, trẻ em sử dụng ánh sáng Led	Gồm 3 lưới số 1, 2, 3, ánh sáng lạnh (LED).		Bộ	5
203	TM203	Bộ Kim Que thử đường huyết	Sử dụng tương thích cho máy đo đường huyết Accu-check Perfoma		Bộ	1 000
204	TM204	CO2 y tế	CO2 nồng độ $\geq 99,9\%$ Chứa trong Bình dung tích 40L, có dán nhãn, khối lượng khí trong bình là 25kg (+/-5%)		Bình	20

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
205	TM205	Dung dịch tẩy rửa trang thiết bị y tế	Hỗn hợp 5 enzyme Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase, có thể sử dụng cho máy rửa khử khuẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO 11930. Hiệu quả chống lại màng biofilm vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa theo tiêu chuẩn ISO/TS 15883-5 Nồng độ sử dụng: từ 0.1% (máy rửa) pH = 6.8-7.3 Thời gian: từ 5 phút Phù hợp với mọi chất lượng nước khác nhau	Can 5 lít	Can	30
206	TM206	Chén lưới nhựa	Cỡ 80mm, 90mm. Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương.		Cái	100
207	TM207	Gel bôi trơn	Trong suốt, không màu, không mùi. Tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. Thành phần chính: Water cắt, Hydroxyethyl cellulose, glycerine, natri hydroxid, sodium benzoat. Giới hạn nhiễm khuẩn: -Mẫu thử phải không có sự hiện diện của các vi khuẩn sau: Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa, Candida albicans. Tổng số nấm trong 1g (ml) mẫu thử, nhỏ hơn 10^1 (CFU/g hoặc CFU/ml). Tổng số vi sinh vật hiếu khí: $< 10^2$ (CFU/g hoặc CFU/ml).	Tuýp 82g	Tuýp	200
208	TM208	Huyết áp đồng hồ	Cấu hình của huyết áp : -01 đồng hồ đo áp lực -Hệ thống bơm khí : 01 bóng bơm khí; 02 ống dẫn khí; 01 van xả khí -01 đai băng cuộn tay bằng cotton, dành cho người lớn -01 bao hơi cao su -01 túi đựng giả da Cấu hình của Ống nghe : -01 bộ phận mặt nghe làm bằng nhôm, được thiết kế hình tròn : gồm chuông và màng nghe, được thiết kế hai mặt -01 Ống nghe hai tai làm bằng đồng thau, đầu ống nghe có bọc nút nhựa màu trắng -01 Dây chữ Y làm bằng nhựa PVC, màu xám Xuất xứ các nước thuộc nhóm G7		Bộ	100

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
209	TM209	Khẩu trang 4 lớp tiết trùng	Khẩu trang giấy kháng khuẩn 4 lớp gồm 03 lớp vải không dệt 3S và ở giữa là các lớp lọc kháng khuẩn, quai đeo mềm không gây kích ứng da. Hiệu suất lọc > 90%. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn : EN ISO 13485:2016; ISO 9001 :2015, CE hoặc tương đương.. Đóng túi 1 cái/1 túi, tiệt trùng kín bằng khí EO.		Cái	20 000
210	TM210	Khẩu trang 4 lớp không tiệt trùng	Khẩu trang giấy kháng khuẩn 4 lớp, quai đeo mềm không gây kích ứng da. Hiệu suất lọc > 90%. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn : EN ISO 13485:2016; ISO 9001 :2015 hoặc tương đương.		Cái	50 000
211	TM211	Lọc đo chức năng hô hấp có dầu ngâm	Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương.		Cái	50
212	TM212	Mũ phẫu thuật , vô trùng	Tiệt trùng bằng khí EO gas. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.		Cái	20 000
213	TM213	Oxy y tế 10L	O2 nồng độ $\geq 99,5\%$. Áp suất nạp ≥ 150 bar, Áp suất thường ≥ 130 bar; 10 Lit/ Bình		Bình	200
214	TM214	Oxy y tế 40L	O2 nồng độ $\geq 99,5\%$ Van khí nén, Áp suất nạp ≥ 150 bar, Áp suất thường ≥ 130 bar; 40Lit/ Bình		Bình	1 000
215	TM215	Ống nghe 1 dây	Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.		Cái	25
216	TM216	Ống nghe 2 dây	Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	20
217	TM217	Ống thổi giấy đo chức năng hô hấp	Ống thổi giấy dùng cho máy đo chức năng hô hấp		Cái	1 000
218	TM218	Parafin rắn	Chất rắn dạng sáp màu trắng, không mùi, không vị		Kg	1 000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
219	TM219	Que thử đường huyết	Công nghệ: Cảm biến sinh học/Điện hóa, đường oxidase (GOD) Thời gian đo: 10 giây Lượng mẫu tối thiểu: 0.5 µL Loại mẫu xét nghiệm: Máu tươi toàn phần từ mao mạch Phạm vi HCT: 25 - 60% Khoảng đo đường huyết: 1.1 - 33.3mmol/L (20 - 600mg/dL) Giá trị YSI tham chiếu được đo từ mẫu máu mao mạch lấy từ đầu ngón tay với khoảng giá trị mẫu phẩm từ 1.9 đến 28.2 mmol/L (34.3 đến 507 mg/dL), cho kết quả: - Đạt 100% nằm trong khoảng $\pm 15\%$ với nồng độ đường huyết < 5.55 mmol/L(100 mg/dL) - Đạt 99,6% nằm trong khoảng $\pm 15\%$ với nồng độ đường huyết ≥ 5.55 mmol/L (100 mg/dL) Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 15197, CE, FDA hoặc tương đương. Điều kiện làm việc: 5 - 45°C; 10 - 90% RH	Hộp 50 test	Que	3 000
220	TM220	Test đường huyết	Yêu cầu: Thành phần thuốc thử: hoạt chất (cho 100 que thử). Glucose oxidase (GOD) 300 đơn vị. Potassium ferricyanide 9,0 mg. Vùng đo: 10 600mg/dL (0.6 33.3 mmol/L). Thể tích mẫu: 0.9 µl. Thời gian thử: 5 giây. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp 50 test	Test	2 000
221	TM221	Vòi Sô-đa	Dùng để hấp thụ khí CO2 trong máy gây mê kèm thở. - Can: 4.5 Kg vòi; Chất liệu: Vôi, Sodium hydroxide, nước và chất chỉ thị màu sang màu tím - Dạng viên bán cầu 4,5mm, hạn chế biến dạng và vỡ cho phép hấp thụ CO2 đồng nhất	Can/ 4,5kg	Can	10
222	TM222	Dũa ống tủy số 10 đến 40	Tiêu chuẩn ISO 9694-1:2012, ISO 9694-2:2012 Đây là sản phẩm giữa nha khoa có chuôi dùng để mở rộng khe tủy, Chất liệu thép không gỉ, các cỡ		Hộp	20
223	TM223	Dung dịch Eugenol	Eugenol tinh khiết dùng để giảm tạm thời cơn đau răng cục bộ, Lọ 30 ml		Lọ	20

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
224	TM224	Keo liên kết	Keo nha khoa dùng trong trám răng Composite, tương đương loại Single Bond Universal Dùng được cả 2 kỹ thuật total-etch và self-etch Độ bền dán ổn định. Chịu độ ẩm cao, cho phép dán ổn định lên cả ngà khô và ẩm. Hầu như không nhạy cảm ở cả 2 kỹ thuật total-etch và self-etch Khả năng kết hợp primer/adhesive để dán các bề mặt (kim loại, zirconia, alumina và sứ thủy tinh) mà không cần primer riêng biệt Không cần bảo quản lạnh.	Lọ/5ml	Lọ	10
225	TM225	Côn Gutta đủ số	Được cuốn bằng khuôn tay. Các Cone có độ trơn giống nhau. Tất cả được kiểm soát bằng laser theo tiêu chuẩn Iso. Tất cả accs cone có vạch chia. Có các số khác nhau. Giúp xác định chiều dài ống tùy nhanh. Thấm hút hoàn toàn. Tiết kiệm thời gian.	hộp/ 60 cây	hộp	50
226	TM226	Nhộng trám-hàn răng dạng đặc	Composite Dạng đặc, 0.25g		Nhộng	20
227	TM227	Nhộng trám-hàn răng dạng lỏng	Composite Dạng lỏng, 0.25g		Nhộng	20
228	TM228	Mũi Endozet	Vật liệu: Carbide và thép không gỉ	Vi/ 10 mũi	Vi	10
229	TM229	Mũi Gates	Vật liệu: thép không gỉ	Hộp/ 6 cây	Hộp	20
230	TM230	Nong ống tùy số 10 đến 40	Sử dụng trong nha khoa, dùng làm sạch, mở rộng ống tùy	Hộp/ 6 cây	vi	50
231	TM231	Trâm gai	Trâm gai các số : Đen; Trắng; Vàng; Xanh dương; Xanh lá cây; đỏ	Hộp/ 6 cây	Hộp	50
232	TM232	Mũi khoan nha khoa tay nhanh	Mũi khoan nha khoa làm bằng chất liệu tungsten carbide hoặc phủ kim cương dính lên trên thân kim loại, có nhiều hình dạng và độ mịn phụ thuộc vào mục đích sử dụng		Cái	100
233	TM233	Mũi khoan mịn (bộ mũi khoan hoàn tất)	Vật liệu chính: Kim loại cơ bản :Thép không gỉ (bao gồm niken và crôm) Mũi khoan: Tinh thể kim cương gắn với kim loại cơ bản (bao gồm niken và crôm) Chuôi: Thép không gỉ (bao gồm niken và crôm)	Vi/ 5 mũi	Vi	30
234	TM234	Mũi khoan cắt xương nha khoa	Chất liệu bằng thép không gỉ thiết kế răng rãnh cắt có răng cưa giảm nhiệt và tăng hiệu quả cắt. Dùng cho tay khoan hight speed		Cái	20
235	TM235	Gel bôi tê nước	Thành phần: Benzocaine 20 % lọ 29,6g		Lọ	100

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
236	TM236	Giấy thử cắn	Loại giấy cắn có độ dày 21µ Có khả năng kéo giãn, khó rách Một mặt màu đỏ, một mặt màu đen		Hộp	2
237	TM237	Mũi khoan dạng răng cưa 44,5mm	Mũi cắt xương có dạng răng cưa. - Chiều dài mũi cắt: 9mm - Đường kính đỉnh: 016 theo tiêu chuẩn ISO - Chiều dài tay : 44.5mm. Vi 5 cái	Vi 5 cái	Vi	10
238	TM238	Mũi khoan dạng răng cưa 26mm	Mũi cắt xương có dạng răng cưa. - Chiều dài mũi cắt: 9mm - Đường kính đỉnh: 016 theo tiêu chuẩn ISO - Chiều dài tay : 26mm. Vi 5 cái	Vi 5 cái	Vi	5
239	TM239	Mũi khoan răng	Mũi kim cương mở tùy với đầu không cắt, tránh thùng sản..	Hộp 1 cái	Cái	50
240	TM240	Đầu lấy vôi răng	Được làm bằng kim loại, dùng cho máy lấy cao răng Bobcat, Chế độ rung từ mức thấp đến mức trung bình.	Hộp 1 cái	Cái	10
241	TM241	XI MĂNG HÀN, GẮN RĂNG (Fuji II)	Xi măng dùng để trám răng phục hồi. Sử dụng điều trị xoang III, V và răng trẻ em. Đặc biệt là một vật liệu đa năng dùng để trám lót và tái tạo cùi răng, Hộp gồm 2 lọ: 15G bột và 8ml dung dịch	Hộp 2 ống (11g & 13g)	Hộp	20
242	TM242	Đầu đánh bóng răng	Chất liệu bằng Silicone, đầu tạo hình đĩa.. Hộp 30 cái	Hộp 30 cái	Hộp	10
243	TM243	Dụng cụ đặt thuốc tủy răng (Lentulo)	dụng cụ nha khoa đưa chất hàn răng vào ống tủy với chuôi bằng thép không gỉ: Các cỡ số: 25; 30, Vi/4 cái."	Hộp 4 cây	Hộp	10
244	TM244	Khuôn trám răng bằng kim loại	Khuôn trám răng bằng kim loại. Có 4 kích cỡ : 3.5mm, 4.5mm, 5.5mm, 6.5mm. Hộp 50 cái	Hộp 50 cái	Hộp	10

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
245	TM245	Viên nén khử khuẩn Presept 2,5 g	Viên sủi khử khuẩn, thành phần 2,5g Troclosense Sodium - Dạng viên sủi tan nhanh trong nước, dùng khử khuẩn bề mặt, đồ vải, diệt vi khuẩn gram âm & gram dương Hoạt động hiệu quả kể cả khi có sự hiện diện chất hữu cơ, pH 6.2 - 1 viên nặng 5g có thành phần: hoạt chất Troclosense Sodium 50% tương đương 2.5g/viên, Apidic acid 1,2g/viên tương đương 24%. trọng lượng 1 viên - Đạt các tiêu chuẩn: ISO13485, CFS, GMP hoặc tương đương.	Hộp/100v	hộp	20
246	TM246	Vật liệu nha khoa bảo vệ răng	Gồm 40g chống ê buốt, giảm thiểu nhạy cảm trước và sau khi cạo vôi răng		Hộp	10
247	TM247	Vật liệu hàn răng, trám răng	Chất hàn tạm dùng trong nha khoa màu trắng	Hộp 30g	Hộp	10
248	TM248	Xi măng hàn răng (Fuji IX)	Tăng cường phóng thích Fluoride, vật liệu trám glass ionomer cân quang dành cho răng gồm Lọ 15g bột + 8ml nước	Hộp/15g+8 ml	Hộp	10
249	TM249	Vật liệu hàn răng, trám răng (Fuji VII)	Gồm 15g powder, 10g liquid, 6g Dentin Conditioner, là vật liệu dùng để trám răng trẻ em, điều trị sâu răng	15g powder, 10g Liquid	Hộp	20
250	TM250	Vật liệu hàn răng, trám răng FUJI 1 lọ 35g	Dùng để hàn gắn cầu răng, mào răng, chót, mắc cài chỉnh hình	hộp gồm 35g powder,	Hộp	10
251	TM251	Chất hàn ống tủy	Thời gian đông kết từ 15 phút đến 6 giờ (37 ° C / bain-marie) Có chất chống viêm làm giảm các phản ứng đau có thể xảy ra sau phẫu thuật	Hộp 25G	Hộp	10
252	TM252	Vật liệu chữa tủy răng và làm bít ống tủy	Chữa tủy răng và làm bít ống tủy. Hộp/20g+10ml	Hộp/20g+1 0ml	Hộp	10
253	TM253	Axit dùng trong trám răng	Dùng để bôi lên bề mặt men răng trước khi đặt vật liệu phục hình; rửa các bề mặt sứ, kim loại và composite trước khi bôi adhesive. Tube/5ml	Tube/5ml	Tuýp	20
254	TM254	Vật liệu sát trùng ống tủy	Sát trùng tủy bị nhiễm trùng nặng, các trường hợp răng bị hư và chết tủy. Lọ/15ml	Lọ/15ml	Lọ	2
255	TM255	Camphenol - Dung dịch sát trùng ống tủy	Dung dịch sát trùng nhanh dùng trong điều trị nhiễm trùng tủy và đỉnh tủy	Lọ 15ml	Lọ	2
256	TM256	Kẽm oxid	Không chứa thạch tín, là oxide kẽm nguyên chất dùng trám tạm. Lọ/110g	Lọ/110g	Lọ	2

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
257	TM257	Calcium Hydroxide	Bột Calcium Hydroxide sắt trùng dùng trong chữa trị ống tủy. Lọ/10g	Lọ/10g	Lọ	20
258	TM258	Dầu Parafin	Dầu parafil, dung dịch màu trắng, không màu, không mùi	Can 5 lít	Lít	100
259	TM259	Kéo phẫu thuật	Dài 14cm - 16cm. Chất liệu inox. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.		Cái	50
260	TM260	Kéo tiểu phẫu	Dài 10cm, thẳng/ cong. Chất liệu inox. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.		Cái	50
261	TM261	Bông y tế	100% bông xơ thiên nhiên hoặc tương đương, thành phần chính là Cellulose. Đạt các tiêu chuẩn theo ĐĐVN V, Iso 13485 hoặc tương đương.		Kg	200
262	TM262	Bóng cầu vô trùng dùng sát khuẩn fi20	Kích thước fi 20, 10gam/gói. Tiệt trùng bằng khí EO. Được làm từ chất liệu Bóng tự nhiên tinh chế (bông xơ). Tốc độ hút nước: Thời gian chìm không quá 10 giây. Độ ẩm: Không quá 8%. 10gram/gói. Không có Thuốc thử tẩy trắng. Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính. Không có tinh bột hoặc Dextrin. Các chất tan trong nước: Không quá 0,5%. Đạt CE và ISO 13485 hoặc tương đương.		Gói	10.000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
263	TM263	Bông y tế 2cm x 2cm	-Thành phần: làm từ bông y tế thấm nước 100% sợi cotton (bông xơ tự nhiên), kích thước 2cmx2cm, đã tiệt trùng bằng khí EO-Gas. -Đóng gói: 10gram/ gói -Đặc tính: -Ngoại quan: Không ẩm ướt, sợi chắc, mịn; Không mùi lạ; Màu sắc hoàn toàn trắng, màu trắng tự nhiên; Không có tạp chất, chỉ có sợi bông. -Giới hạn acid - kiềm: Đạt trung tính (Cả hai dung dịch không có màu hồng) -Chất hoạt động bề mặt: < 2mm -Tốc độ chìm: < 8s -Khả năng hút nước: >100g -Các sợi khác: Không tìm thấy sợi nào bị nhuộm màu -Phát quang: Đạt (Không có sợi màu xanh lam đậm) -Chất màu chiết được: Đạt theo yêu cầu Dược Điển Việt Nam V -Chất tan trong ether: không quá 0,5% -Chất tan trong nước: không quá 0,5% -Mất khối lượng do sấy khô: không quá 8,0% -Tro sunfat: không quá 0.4% -Định tính: ngâm dung dịch kẽm clorua-iod -> Sợi chuyển qua màu tím -Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016, CE hoặc tương đương.	10 gram/gói	Gói	10.000
264	TM264	Dung dịch cồn sát khuẩn tay	80%w/v Ethanol + 7.2% w/v Isopropanol + 0.5% w/v Chlorhexidine gluconat chất bảo vệ, dưỡng da và hương liệu. Khử khuẩn tay thường qui và ngoại khoa. Sản phẩm có tác dụng diệt 99,99% các vi sinh vật được thử nghiệm gồm S.aureus, P. aeruginosa, Shigella, M.tuberculosis, Bacillus subtilis và nấm C. albicans sau 30 giây tiếp xúc. ISO 9001: 2015 hoặc tương đương.	Chai 500ml 20 chai/thùng	chai	1000
265	TM265	Dung dịch rửa tay thường quy 500ml	Chlorhexidine Digluconate 1% (w/w) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alcohol Ethoxylates, Aloe Vera, Cocamide Diethanolamine, Vitamin E, Cocamidopropyl Betaine, ...) vừa đủ 100%.	Chai 500ml	chai	1000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
266	TM266	Dung dịch xà phòng diệt khuẩn 2% Chlorhexidine	2%/w/w Chlorhexidine gluconate, Sodium lauryl ether sunphate, Sodium lauryl Benzene Sulfonate, Coconut fatty acid, Diethanol Amide; Cocamido propyl betain, chất bảo vệ, dưỡng da, hương liệu. Rửa tay thường qui khử khuẩn, sát khuẩn tay ngoại khoa, tắm sát khuẩn dùng trong y tế và gia dụng. Sản phẩm có tác dụng diệt 99,99% các vi sinh vật được thử nghiệm gồm S.aureus, P. aeruginosa, Shigella, M.tuberculosis, Bacillus subtilis và nấm C. albicans sau 30 giây và 03 phút tiếp xúc ISO 9001: 2015 hoặc tương đương.	Chai 1 lít	chai	1000
267	TM267	Dung dịch xà phòng diệt khuẩn 4% Chlorhexidine	4%/w/w Chlorhexidine gluconate, Sodium lauryl ether sunphate, Sodium lauryl Benzene Sulfonate, Coconut fatty acid, Diethanol Amide; Cocamido propyl betain, chất bảo vệ, dưỡng da, hương liệu. Rửa tay thường qui khử khuẩn, sát khuẩn tay ngoại khoa, tắm sát khuẩn dùng trong y tế và gia dụng. Sản phẩm có tác dụng diệt 99,99% các vi sinh vật được thử nghiệm gồm S.aureus, P. aeruginosa, Shigella, M.tuberculosis, Bacillus subtilis và nấm C. albicans sau 30 giây và 03 phút tiếp xúc ISO 9001: 2015 hoặc tương đương.	Chai 1 lít	chai	300
268	TM268	Cồn y tế 96 độ	- Hàm lượng Ethanol đạt 96% - Quy cách: Can ≥20 lít		Lít	500
269	TM269	Dung dịch diệt khuẩn phòng mổ và buồng bệnh	Thành phần: Hàm lượng 0,012% Ag (trong đó 85 % bạc nano). Quy cách: Can 5 l		Can	20

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
270	TM270	DD khử khuẩn dụng cụ mức độ cao	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, thành phần ORTHO-PHTHALADEHYDE 0,55%, Benzotriazole 0,01% và các thành phần khác, pH 7.2 - 7.8, - Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ là 5 phút, tái sử dụng trong vòng 14 ngày. Thời gian bảo quản dung dịch trong can là 75 ngày tính từ khi mở nắp. - Không gây ăn mòn dụng cụ, tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu (kể cả Polystyrene, Cyanoacrylate, EPO - TEK 353 epoxy), có que thử. - Tương thích với dụng cụ của các hãng sản xuất dụng cụ nội soi (Olympus, Pentax, GE, Karl Storz, đèn nội soi Fujinon) - Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, nấm, Tric khuẩn lao (Mycobacterium bovis). - Môi trường sử dụng không cần thông khí đặc biệt. Có thể dùng cho quy trình xử lý bằng tay và bằng máy. - Đạt các tiêu chuẩn: EC, ISO 13485, CFS hoặc tương đương.	Can 3.78L	Can	110
271	TM271	Dung dịch khử khuẩn trang thiết bị y tế	Thành phần: 2% Glutaraldehyde không cần hoạt hóa, pH=6 Khử khuẩn mức độ cao: 10 phút. Đạt tiêu chuẩn diệt khuẩn EN 14561, EN 14562, EN 14563, EN 17111 Tái sử dụng trong 30 ngày (tặng kèm test thử). Can 5 lít.	5 lít/ can	Can	15
272	TM272	Băng bột bó loại 15cm x 2.7m	Rộng 15cm, dài 2,7m Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương.		Cuộn	1.500
273	TM273	Băng bột bó loại 10cm x 2.7m	Rộng 10cm, dài 2,7m Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương.		Cuộn	1.000
274	TM274	Băng dính cá nhân 1,9x7,2mm	Thành phần: làm từ chất liệu plastic, có gạc thấm hút màu trắng ở giữa, được phủ lớp chống dính Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí EO Đạt chứng nhận ISO: 13485:2016, CE, FDA hoặc tương đương.	100 cái/hộp	Cái	5.000
275	TM275	Băng cuộn 5cm x 2,5m	Chất liệu 100% sợi cotton. Kích thước: 5cm x 2.5m. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.		Cuộn	5.000
276	TM276	Băng cuộn vải	Chất liệu sợi cotton hoặc tương đương. Kích thước: ≥ 10cm x 5m.	10 cuộn/túi	Cuộn	10.000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
277	TM277	Băng cuộn 10cm x 5m	-Băng cuộn y tế là dạng Gạc y tế được dệt từ sợi 100% cotton, có chỉ số sợi là 32/1, mật độ sợi dọc và ngang là 7/8, độ ẩm dưới 8%. -Tốc độ hút nước nhanh $\leq 8s$. -Giới hạn acid-kiềm: đạt trung tính. -Sợi chắc, mịn, không mùi (không có mùi mốc hoặc mùi khác lạ), hoàn toàn trắng, màu trắng tự nhiên, không dùng chất tạo màu trắng, chỉ có sợi bông, không có loại sợi nào khác, không có độc tố. -Băng được cắt hai đầu gọn không bị đổ lông khi mở băng. -Kích thước: 0,1m x 5m. Không tiết trùng. -Công dụng: thấm máu và thấm dịch trong phẫu thuật.	5 cuộn/gói	Cuộn	5.000
278	TM278	Băng dính lụa 5cm x 5m	Chất liệu: Nền vải lụa phủ keo, màu trắng keo nhiệt, không dùng dung môi với độ keo dính tốt, lâu dài. Lõi nhựa liên với cánh bảo vệ, có bờ rãnh cửa 2 bên; dễ xé dọc, xé ngang. Không gây kích ứng da. Sức căng 4.8 N/Cm, Khối lượng keo 48g/m², Khối lượng nền vải 84g Kích thước: 5cmx5m; chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	6 cuộn/hộp	Cuộn	2.000
279	TM279	Băng keo lụa 5cm x 5m	Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, số sợi 44x19,5 sợi/cm, keo Zinc oxide, Lõi nhựa liên cánh bảo vệ. Nguyên liệu các nước G7. Tiêu chuẩn CE, được lưu hành tại 2 trong các nước, Nhật, Mỹ, Anh, Pháp, Mỹ, Úc, Đức, Bỉ, Hà Lan, Canada, Bungari, - Sản xuất từ vải không dệt thấm nước, có độ thấm hút rất cao, màu trắng, không mùi, không lẫn tạp chất. Thành phần nguyên liệu là Polyester và Viscose để thấm hút dịch vết thương. - Kích thước: 2cm x 30cm x 6 lớp, 40±2gsm, đã tiết trùng bằng khí EO-Gas, có sợi cản quang. Đóng gói: 10 miếng/gói - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2017 hoặc tương đương.D281	Hộp 1 cuộn	Cuộn	2.000
280	TM280	Gạc meche 2cm x 30cm x 6 lớp tiết trùng, cản quang, vải không dệt		10 Miếng/Gói	Miếng	5.000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
281	TM281	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cm x 40cm x 6 lớp, cán quang vô trùng	Kích thước: 30cm x 40cm x 6 lớp, cán quang vô trùng Chất liệu: Gạc hút nước 100% cotton Trọng lượng gạc: $\geq 22,5$ gram/m ² ($\pm 5\%$). Tốc độ hút nước: ≤ 5 giây. Khả năng hút nước: ≥ 10 gram nước/1 gram gạc. Không có tinh bột hoặc Dextrin Độ acid và độ kiềm: trung tính. Chất tan trong nước: $< 0,5\%$ Sản phẩm vô trùng, đóng trong túi giấy chuyên dụng có màu chỉ thị sản phẩm đã được tiệt trùng bằng khí EO	5 miếng/gói	Cái	1.000
282	TM282	Bông gạc đắp vết thương vô trùng 10cm x 20cm	Yêu cầu: Vô trùng. Kích thước 10cm x 20cm. Được làm từ chất liệu Gạc hút nước. Độ acid và độ kiềm: Đạt ISO 13485 hoặc tương đương.		Cái	5.000
283	TM283	Gạc phẫu thuật 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng	Yêu cầu: Kích thước 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp; gạc không dệt (70% viscose và 30% polyester), màu trắng, không bụi bẩn; Tốc độ hút nước $\leq 5s$; Độ acid bazơ: trung tính; Chất tan trong ether: $\leq 0,5\%$; Độ ẩm: $\leq 8\%$; Sản phẩm tiệt trùng bằng khí E.O; ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	10 miếng/gói	Gói	15.000
284	TM284	Gạc băng mắt 4.5cm x 7cm	Yêu cầu: Kích thước: 4.5cm x 7cm x 6 lớp. Gạc dệt (100% cotton) hoặc gạc không dệt (70% viscose và 30% polyester), màu trắng, không bụi bẩn; Tốc độ hút nước $\leq 5s$; Độ acid bazơ: trung tính; Chất tan trong ether: $\leq 0,5\%$; Độ ẩm: $\leq 8\%$; Sản phẩm tiệt trùng bằng khí E.O; ISO 13485:2016 hoặc tương đương.		Cái	10.000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
285	TM285	Gạc hút y tế	-Gạc y tế được dệt từ sợi cotton 100%, có chỉ số sợi là 32/1, mật độ sợi ngang dọc 7/8, sợi chắc, mịn, không có mùi mốc hoặc mùi khác lạ, hoàn toàn trắng, không dùng chất quang sắc, chỉ có sợi bông, không có loại sợi nào khác. -Không có tinh bột hoặc Dextrin -Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên -Kích thước: 0,8m -Trọng lượng: 23g/m2 -Đóng gói: 2 mét/lớp - 200 mét/bao, không tiết trùng. -Giới hạn acid - kiềm: Đạt trung tính (Cả hai dung dịch không có màu hồng) -Chất hoạt động bề mặt: < 2mm -Các sợi khác: Không tìm thấy sợi nào bị nhuộm màu -Chất tan trong ether: không quá 0,5% -Chất tan trong nước: không quá 0,5% -Mất khối lượng do sấy khô: không quá 8,0% -Tro sunfat: không quá 0,4% -Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016, CE, GMP hoặc tương đương.		Mét	30.000
286	TM286	Miếng dán phẫu trường kích thước 28x45cm	*Miếng dán được làm từ polyurethane và/hoặc film polyethylene có thể cắt được. *Trong suốt, chống nước và vi khuẩn, không gây dị ứng. Độ đàn hồi cao và độ bám tốt, siêu mỏng. Phần rìa màu xanh để tay nắm giữ *Sử dụng trước và trong phẫu thuật		Miếng	200
287	TM287	Miếng dán dùng trong phẫu thuật cỡ 15cm x 28cm	Thành phần: Polyurethane, vô trùng. Kích cỡ 33cm x 15cm. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, hoặc tương đương.		Miếng	200
288	TM288	Miếng cầm máu mũi 22-60402	Phù hợp trong phẫu thuật trong hốc mũi, kích thước 8cm x 1,5 cm x 2 cm. Khả năng thấm hút ≥ 20 lần. Thành phần: Hydroxilated Poly-Vinyl Acetate.		Miếng	150
289	TM289	Bơm cho ăn	Làm bằng nhựa PP. Vô trùng. Thể tích: 50ml. Tiết trùng bằng khí EO hoặc tương đương.		Cái	1.000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
290	TM290	Bơm kim tiêm nhựa sử dụng một lần 50ml	- Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khóa bề gãy để hủy, không có ba vĩa. - Đốc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất $\leq 1\text{ml}$ để tiện sử dụng cho trẻ em - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, EN ISO 13485 hoặc tương đương.		Cái	1.000
291	TM291	Bơm tiêm 10ml (cỡ kim 23G, 25G)	Bơm tiêm nhựa 10 ml. Có Kim. Có loại cỡ kim 23G, 25G. Pít tông có khóa bề gãy để hủy sau khi sử dụng. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Tiêu chuẩn TCVN 5903:1995, EN ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	45000
292	TM292	Bơm tiêm 5ml (cỡ kim 23G, 25G)	Bơm tiêm nhựa 5ml. Có kim. Có các cỡ kim 23G; 25G. Pít tông có khóa bề gãy để hủy sau khi sử dụng. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Tiêu chuẩn TCVN 5903:1995, EN ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	80000
293	TM293	Bơm tiêm 20ml (cỡ kim 25G)	Bơm tiêm nhựa 20ml. Có kim, có các cỡ kim 23G; 25G. Pít tông có khóa bề gãy để hủy sau khi sử dụng; Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Tiêu chuẩn TCVN 5903:1995, EN ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	50000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
294	TM294	Bơm tiêm 20ml (cỡ kim 23Gx1)	- Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bề gây dễ hủy, không có ba vĩa. - Bề mặt gioăng phẳng giúp bơm hết hành trình của thuốc. - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đẩy khí dễ dàng, thuận tiện - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, EN ISO 13485 hoặc tương đương.		Cái	60000
295	TM295	Bơm tiêm nhựa 5ml/cc (Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml).	- Xy lanh dung tích 5ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml - Pít tông có khía bề gây dễ hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, EN ISO 13485 hoặc tương đương.		Cái	120.000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
296	TM296	Bơm tiêm 10ml (có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml)	- Xylanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất $\leq 0,2\text{ml}$ - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, EN ISO 13485 hoặc tương đương.		Cái	45.000
297	TM297	Bơm tiêm dùng cho máy tiêm điện 20ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 20 ml; Xylanh làm bằng nhựa nguyên sinh trong suốt, đốc xylanh có kết cấu đầu xoắn (Luer lock) để kết nối chắc chắn; gioăng mềm dẻo, bề mặt gioăng phẳng. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Bơm được sử dụng cho máy bơm tiếp điện. Đạt tiêu chuẩn TCVN 5903: 1995, EN ISO 13485 hoặc tương đương.		Cái	1.000
298	TM298	Bơm tiêm dùng cho máy tiêm điện 50ml	Bơm tiêm nhựa có khóa. Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương.		Cái	1.000
299	TM299	Bơm tiêm Insulin	- Kim vát 3 mặt - Đường kính nhỏ 30G, đầu kim phủ silicone - Chiều dài kim ngắn: 8mm - Vạch chia từng đơn vị đậm và rõ nét - Dung tích 0.5ml; 1ml đóng gói riêng lẻ từng cái		Cái	30.000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
300	TM300	Bơm tiêm 1ml	- Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết $\leq 0.03\text{ml}$, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim 26Gx1/2". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, EN ISO 13485 hoặc tương đương.		Cái	2.000
301	TM301	Bơm kim tiêm nhựa sử dụng một lần 3ml	- Xy lanh dung tích 3ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bề gầy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". - Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, EN ISO 13485 hoặc tương đương.		Cái	5.000
302	TM302	Kim cánh bướm	Bộ kim cánh bướm, cỡ 23G, 25G. Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài $\geq 30\text{cm}$, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.5mm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp. Có đầu kết nối Luer lock. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE, EN ISO 13485 hoặc tương đương.		Cái	30.000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
303	TM303	Kim chỉch máu	- Đường kính kim nhỏ: 0.4mm - 28G - Đầu kim bằng Thép không gỉ được vát 3 mặt cắt và phủ Silicon giúp đâm qua da một cách nhẹ nhàng - Mỗi kim đều có nắp dây seal kín chỉ mở một lần để đảm bảo vô trùng và an toàn cho người sử dụng. - Nắp dây kim được thiết kế hình dạng tròn, dày để ghim đầu kim đã sử dụng giúp an toàn cho việc loại thải và bảo vệ nhân viên y tế. Tiết trùng		Cái	10.000
304	TM304	Kim tiêm	Yêu cầu ít nhất có các số: 18G -20G-22G-24G. Sản phẩm đóng gói riêng lẻ, không chứa DEHP và chất gây sốt. Tiết trùng.		Cái	150.000
305	TM305	Kim luồn tĩnh mạch an toàn các cỡ	Catheter chất liệu FEP, có vạch cân quang, được đóng gói bằng vật liệu y tế và giấy Tyvek. Buồng phản hồi nhanh để xác nhận đã lấy đúng ven. Công bơm thuốc với van silicon 1 chiều cho việc cấp thuốc gián đoạn. Mã hóa màu để xác định kích thước. Cánh linh hoạt giúp cố định kim luồn dễ dàng. Cơ chế độc đáo trên đầu tip giúp đầu sắc của kim được bọc lại ngay khi vừa rút kim ra giúp ngăn bị thương và máu bắn. Catheter được làm bằng vật liệu tương thích sinh học giúp lưu catheter trong cơ thể thời gian dài. Dùng ít lực khi lấy ven. Kim luồn có các cỡ : 26G (Đường kính ngoài: 0.60 x 18 mm, tốc độ 15 ml/phút): 24G (Đường kính ngoài: 0.70 x 19 mm, tốc độ 20 ml/phút): 22G (Đường kính ngoài: 0.90 x 25 mm, tốc độ 33 ml/phút): 20G (Đường kính ngoài: 1.1 x 32 mm, tốc độ 62 ml/phút): 18G (Đường kính ngoài: 1.3 x 45 mm, tốc độ 95 ml/phút): 16G (Đường kính ngoài: 1.7 x 45 mm, tốc độ 200 ml/phút): 14G (Đường kính ngoài: 2.1 x 45 mm, tốc độ 300 ml/phút)		Cái	15.000
306	TM306	Kim tiêm nha khoa	Kim G27x0,3x4,5cm; kim sắc bén, tiết trùng.		Cái	3000
307	TM307	Ống hút nước bọt	Kích thước: ống Ø6,5 mm - chiều dài 140 mm. Ống nhựa trong, có dây kim loại được che kín trong thành ống.		Cái	10000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
308	TM308	Kim chọc dò và gây tê tủy sống số các cỡ 18- 27G	Kim rất sắc: do mũi kim được cắt vát hình dạng kim cương cho phép thâm nhập dễ dàng.Đốc kim trong suốt có phản quang dễ dàng quan sát thấy dịch chảy ra, có đánh dấu mặt vát hướng lên hướng xuống.Có khoảng trống giữa que thông nòng và thành kimSize / Ext. Dia. x Length mm: 18G 1,27 x 89, 20G 0,9 x 89, 22G 0,7 x 89, 25G 0,5 x 89, 27G 0,4 x 89. Tiêu chuẩn 13485. Có tối thiểu 1 FSC được cấp bởi 1 trong các nước Nhật, Mỹ, Anh, Pháp, Mỹ, Úc, Đức, Bỉ, Hà Lan, Canada, Bungari hoặc tương đương.		Cái	1500
309	TM309	Kim châm cứu dạng vi cán đồng các số	Cán đồng, có khuyên, thân kim sử dụng thép chuyên dụng, dẫn điện tốt. Vô trùng Độ cứng ≥ 420 và ≤ 680 HV (0,2kg) Thân kim được làm bằng chất liệu chống ăn mòn tốt Lực châm đầu kim: Đường kính 0,12 $\geq$ 0,25mm lực 0,7N Đường kính 0,25 $\leq$ 0,35mm lực 0,8N Đường kính 0,35 $\leq$ 0,45mm lực 0,9N Đường kính 0,45 $\leq$ 0,8mm lực 1N Lực kéo: Đường kính 0,12 $\geq$ 0,18mm lực 7N Đường kính 0,18 $\leq$ 0,25mm lực 9N Đường kính 0,25 $\leq$ 0,35mm lực 14N Đường kính 0,35 $\leq$ 0,45mm lực 19N Đường kính 0,45 $\leq$ 0,8mm lực 24N Giá trị Ra 0,63 Um 10 vi nhôm x 10 kim (lấy từng kim). Kích thước : 0,30mmx50mm; 0,30mmx25mm; 0,30mmx40mm; 0,25mmx25mm; 0,25mmx50mm; 0,25mmx40mm; 0,30mmx75mm. Tiệt trùng bằng khí EO Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE,FDA hoặc tương đương.	10 vi/hộp	Cái	200.000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
310	TM310	Kim châm cứu dạng gói thép không gỉ	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần gồm thân kim và chân kim, đường kính thân kim từ 0.16 mm - 0.45 mm, độ dài thân kim: 1.3mm đến 100 mm. Thân kim được làm bằng thép không gỉ, cán kim được cuốn bằng sợi thép. Bao gồm các số 0.3 x 13mm; số 0.3 x 25. Độ cứng ≥ 420 và ≤ 680 HV (0,2kg) Thân kim được làm bằng chất liệu chống ăn mòn tốt Lực châm đầu kim: Đường kính 0,12$\geq$0,25mm lực 0,7N Đường kính 0,25$\leq$0,35mm lực 0,8N Đường kính 0,35$\leq$0,45mm lực 0,9N Đường kính 0,45$\leq$0,8mm lực 1N Lực kéo: Đường kính 0,12$\geq$0,18mm lực 7N Đường kính 0,18$\leq$0,25mm lực 9N Đường kính 0,25$\leq$0,35mm lực 14N Đường kính 0,35$\leq$0,45mm lực 19N Đường kính 0,45$\leq$0,8mm lực 24N Giá trị Ra 0,63 μm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.	10 cái/túi 100 túi/hộp	Cái	200.000
311	TM311	Bộ dây truyền dịch (kim 1 cánh bướm các số)	- Dây dẫn chính dài 1500mm, được làm từ nhựa nguyên sinh PVC. Chứng nhận đạt không có chất gây tan huyết. Có công tiêm thuốc chữ Y. Đầu nối kim thiết kế khóa vận để khóa chặt kim (Luer lock). Van thoát khí có thiết kế màng lọc khuẩn ; 0.2μm vô khuẩn. Bầu đếm giọt dung tích ≥ 8.5ml, có màng lọc dịch 15μm. ; Kim 1 cánh bướm 22G ; Tiệt trùng . Tiêu chuẩn TCVN 6591-4:2008; EN ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Bộ	20000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
312	TM312	Bộ dây truyền dịch (kim 2 cánh bướm các số)	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Buồng nhỏ giọt thể tích $\geq 8.5\text{ml}$, có màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$. Có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền $\geq 1700\text{mm}$. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 3,5x3,5 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Dây truyền dịch kèm kim hai cánh bướm 23Gx3/4". Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luôn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn CE ; TCVN 6591-4: 2008; EN ISO 13485 hoặc tương đương.		Bộ	25.000
313	TM313	Khóa ba chạc	- Làm bằng nhựa chất lượng cao dùng trong y tế PC, không gây độc, gây sốt, không gãy gập hoặc chảy nước. - Chịu được áp lực cao 5 bar(72psi). - Khóa luer ở đầu khóa dễ dàng kết nối với các loại kim, dây truyền, bộ vi điều chỉnh... - Không tương tác khi truyền với các loại nữ dịch, dịch béo hay các loại thuốc. - Dây nối dài 10cm - 30cm đường kính ngoài O.D: 4.1, đường kính trong I.D: 3.0. - Khử trùng bằng khí EO(Ethylene Oxide). - ISO 13485:2016; FDA hoặc tương đương.		Cái	200
314	TM314	Găng phẫu thuật chưa tiệt trùng các số	Tiêu chuẩn cơ bản: Bề dày trung bình 0,15÷20mm, Chiều dài trung bình 280mm, Chiều rộng lòng bàn tay: Size 61/2: 83±5mm, Size 7: 89±5mm, Size 71/2: 95±5mm. Cường lực khi đứt: Trước khi lão hóa: min 12,5N, Sau lão hóa: min 9,5N. Độ giãn đứt: Trước lão hóa: min 700%, Sau lão hóa: min 550%. Tiêu chuẩn cao: Ngoài tiêu chuẩn cơ bản phải đạt: Lượng bột: max 80mg/đôi. Lượng protein: max 200µg/dm2, mức độ nhiễm tĩnh điện dưới 100V.ISO 9001, ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Đôi	40.000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
315	TM315	Găng kiểm tra các cỡ	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da, có cỡ S và M. Thuận cho cả tay trái và tay phải, dài trung bình 240mm. Độ dày tối thiểu 1 lớp áp dụng cho các cỡ: 0,08mm. Lực kéo đứt tối thiểu: Trước già hóa: $\geq 7,0$ N; Sau già hóa: $\geq 6,0$ N. Độ giãn dài tối thiểu khi đứt : Trước già hóa: 650%; Sau già hóa: 500%. Lượng bột bôi trơn (nằm ở mặt trong chiếc găng): $\leq 10\text{mg/dm}^2$. Hàm lượng Protein dưới $200\text{ }\mu\text{g/dm}^2$. ISO 9001, ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Đôi	50.000
316	TM316	Găng kiểm tra không bột các cỡ	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không bột, không gây kích ứng da, có cỡ S và M. Thuận cho cả tay trái và tay phải, dài trung bình 240mm. Độ dày tối thiểu 1 lớp áp dụng cho các cỡ: 0,08mm. Lực kéo đứt tối thiểu: Trước già hóa: $\geq 7,0$ N; Sau già hóa: $\geq 6,0$ N. Độ giãn dài tối thiểu khi đứt : Trước già hóa: 650%; Sau già hóa: 500%. Hàm lượng Protein dưới $200\text{ }\mu\text{g/dm}^2$. ISO 9001, ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Đôi	50.000
317	TM317	Găng phẫu thuật tiết trùng các số	Tiêu chuẩn cơ bản: Bề dày trung bình $0,15\div 20\text{mm}$, Chiều dài trung bình 280mm, Chiều rộng lòng bàn tay: Size 61/2: $83\pm 5\text{mm}$, Size 7: $89\pm 5\text{mm}$, Size 71/2: $95\pm 5\text{mm}$. Cường lực khi đứt: Trước khi lão hóa: min 12,5N, Sau lão hóa: min 9,5N. Độ giãn đứt: Trước lão hóa: min 700%, Sau lão hóa: min 550%. Tiêu chuẩn cao: Ngoài tiêu chuẩn cơ bản phải đạt: Lượng bột: max 80mg/đôi. Lượng protein: max $200\text{ }\mu\text{g/dm}^2$, mức độ nhiễm tính điện dưới 100V. Tiệt trùng bằng khí EO. ISO 9001, ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Đôi	30.000
318	TM318	Găng tay vô trùng dùng trong thăm dò chức năng, xét nghiệm các loại, các cỡ	Làm bằng mủ cao su latex thiên nhiên, Có phủ bột chống dính đạt tiêu chuẩn Dược điển Mỹ hoặc tương đương, không gây kích ứng da; khuôn cong theo bàn tay - chống môi tay, Lượng bột: $< 15\text{ mg /dm}^2$; Lượng protein: $< 200\text{ }\mu\text{g/dm}^2$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016 hoặc tương đương ; Lỗ thùng: AQL: 1.5, Các số 7; 7,5		Đôi	1.000
319	TM319	Túi máu đơn	Bao gồm 1 túi nhựa PVC y tế. + Kim lấy máu 16G. Có kẹp khóa dây tạm thời. + Dây lấy máu dài 1000mm có 12 đoạn mã số + Túi có thể tích = 250ml, chứa 35ml dung dịch chất bảo quản chống đông CPDA-1 + Bộ mã vạch ISBT128 biểu thị cho loại túi và lô sản xuất. Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. CE hoặc tương đương.. Quy cách đóng gói: 1túi/gói		Túi	200

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
320	TM320	Túi đựng nước tiểu	- Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. - Kích cỡ 2000ml, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. - Đảm bảo kín không rò rỉ. Có bảng chia vạch nghiêng cho phép theo dõi lượng nước tiểu cực ít (25ml) trong những trường hợp bệnh nhân thiếu niệu. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. Có quai treo bằng nhựa PVC. - Thân túi có bảng ghi thông tin cơ bản về bệnh nhân: Họ tên, số giường, số phòng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)		Cái	2.000
321	TM321	Ống đặt nội khí quản (có bóng)	Ống nội khí quản được làm bằng vật liệu y tế PVC. Có bóng. Đầu được vát xung quanh giúp tránh tổn thương, có mắt Murphy. Bóng mềm áp lực thấp, thể tích cao. Có các size từ 3.0 - 10.0. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.		Cái	1.500
322	TM322	Dây thở oxy	- Chất liệu nhựa PVC y tế cao cấp, bao gồm dây dẫn và gọng mũi - Không chứa chất DEHP, được tiệt trùng bằng khí EO - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn - Dây dẫn có chiều dài ≥ 2 m - Đóng gói 1 cái/ túi và tiệt trùng bằng khí EO - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.		Bộ	2.000
323	TM323	Ống thông hậu môn	Ống thông hậu môn các số 22,24,26,28. Dây dẫn dài 400mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 hoặc tương đương.		Cái	100
324	TM324	Sonde Foley 2 nhánh các số	Sonde 2 nhánh, Chất liệu: cao su tự nhiên, được phủ silicon, Bóng chèn thể tích có thể lựa chọn 3, 10, 30ml, Van 1 chiều có hai loại cứng và mềm phù hợp với yêu cầu của thủ thuật, Đầu nối mã hóa màu, nhận diện dễ dàng, Chiều dài ống 40cm, đầu tip nelaton với hai mắt thông nhau, Size 12Fr-16Fr, bóng 10-30ml, O.D: 4.0-5.3		Cái	1.200
325	TM325	Sonde nelaton các số	Làm bằng cao su thiên nhiên, trắng silicon, Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương.		Cái	1.000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
326	TM326	Ổng thông dạ dày	Ổng thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 hoặc tương đương.		Cái	1.000
327	TM327	Ổng hút điều kinh	Các số: 4, 5, 6. Được tiết trùng bằng khí E.O. Sản xuất bằng nhựa PVC. Ổng nhựa trong, mềm dẻo. Đầu hút trơn láng không bavia. HSD > 48 tháng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.		Cái	1.000
328	TM328	Dây hút dịch	Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, nhựa trong, nhãn bóng tránh gây tổn thương, xây xước niêm mạc, đầu dây hút có 2 mắt phụ để hút. Khóa van chia nhiều màu để phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiết trùng. Đạt tiêu chuẩn CE, EN ISO 13485 hoặc tương đương.		Cái	5.000
329	TM329	Dây nối bơm tiêm điện 150cm	Dây nối bơm tiêm điện dài 75cm, 100 cm-150 cm-200cm, dung lượng 0.68ml-0.90ml- 1.40ml- 1.80ml, khóa kết nối luer lock, đường kính nhỏ (OD 2.70 & ID 0.95) chịu được áp lực cao (140 PSI), chống xoắn. Chất liệu túp PVC & đầu nối < cái> PC, đầu nối < đực> PP + MS, Có nhãn dán với chỉ thị màu giúp Điều dưỡng dễ dàng theo dõi trong ICU Tiết trùng EO. Hạn dùng 5 năm. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 9001, 13485:2016 hoặc tương đương.		Cái	500
330	TM330	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng các cỡ	Chất liệu PU tương thích sinh học mềm chống xoắn hạn chế tổn thương. Guide wire OD 0.035 inch, dài 50cm, thiết kế thanh trượt dễ dàng sử dụng với đầu dạng chữ J, không độc, không chất cao su tăng an toàn cho bệnh nhân. Kim Y dẫn đường hạn chế mất máu và nhiễm trùng. Nút đẩy an toàn có van 1 chiều, không dùng kim bơm thuốc tăng an toàn. Tốc độ chảy 2 nhánh (7FR 14G: 95ml/phút, 18G: 38ml/phút), cân quang, tiết trùng EO		Bộ	10
331	TM331	Kim khâu các loại, các cỡ	Kim được làm bằng thép không gỉ, kim hình bán nguyệt. Đạt tiêu chuẩn: ISO13485 hoặc tương đương.		Cái	1.000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
332	TM332	Chỉ không tan tổng hợp Polypropylene số 5/0	Dài 90 cm, 2 kim tròn đầu cắt CC 1/2c, dài 16 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde, sợi chỉ có lực căng đứt ≥ 0.64 kgf Đóng gói bằng giấy tiết trung 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả		Tép	150
333	TM333	Chỉ phẫu thuật không tiêu Polypropylene 4/0	Chỉ khâu polypropylen bao gồm một chất đồng phân lập thể kết tinh đẳng hướng của polypropylen có thể được nhuộm sắc tố bằng CU – Phtalocyanine Blue (sắc tố xanh CI 15:3, CI 74160, CAS # 147-14-8), một polyme cấp y tế USP Loại VI. Phthalocyanine Blue phù hợp với 21 CFR 74.3045. Lượng sắc tố không vượt quá 0,5% (w/w) chỉ khâu Chỉ không tan đơn sợi Polypropylen Số 4/0, chiều dài sợi chỉ 90cm, chiều dài kim 20mm, kim tròn, 1/2 đường tròn, 2 kim Độ bền kéo nút thắt 0.6kgf		Sợi	120
334	TM334	Chỉ phẫu thuật không tiêu polypropylene số 3/0	Chỉ khâu polypropylen bao gồm một chất đồng phân lập thể kết tinh đẳng hướng của polypropylen có thể được nhuộm sắc tố bằng CU – Phtalocyanine Blue (sắc tố xanh CI 15:3, CI 74160, CAS # 147-14-8), một polyme cấp y tế USP Loại VI. Phthalocyanine Blue phù hợp với 21 CFR 74.3045. Lượng sắc tố không vượt quá 0,5% (w/w) chỉ khâu Chỉ không tan đơn sợi Polypropylen Số 3/0, chiều dài sợi chỉ 90cm, chiều dài kim 26mm, kim tròn, 1/2 vòng tròn, 2 kim Độ bền kéo nút thắt 0.96kgf		Sợi	100
335	TM335	Chỉ phẫu thuật không tiêu Silk số 6/0	Chất liệu chỉ Silk số 6/0, sợi dài 75cm, kim tam giác, độ cong 3/8 vòng		Sợi	200
336	TM336	Chỉ Nylon số 4/0	Thành phần Polyamide 6-6.6, chỉ dài 75cm, kim tam giác 19mm, 3/8 vòng tròn, thân kim có rãnh, chất liệu là thép 300 series. Công nghệ primipass, giúp hạn chế tối thiểu phản ứng phụ với mô và giúp chỉ xuyên qua mô dễ dàng. Sức căng nút thắt ≥ 0.6 KGs. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, sản xuất tại nhóm nước G7 hoặc tương đương.		Tép	500
337	TM337	Chỉ Nylon số 3/0	Thành phần Polyamide 6-6.6, chỉ dài 75cm, kim tam giác 25mm, 3/8 vòng tròn, thân kim có rãnh, chất liệu là thép 300 series. Công nghệ primipass, giúp hạn chế tối thiểu phản ứng phụ với mô và giúp chỉ xuyên qua mô dễ dàng. Sức căng nút thắt ≥ 0.96 KGs. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, sản xuất tại nhóm nước G7 hoặc tương đương.		Sợi	3.000

Mã hàng hóa		Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
338	TM338	Chi Nylon số 5/0	Thành phần Polyamide 6-6.6, chỉ dài 75cm, kim tam giác 19mm, 3/8 vòng tròn, thân kim có rãnh, chất liệu là thép 300 series. Công nghệ Primipass, giúp hạn chế tối thiểu phản ứng phụ với mô và giúp chỉ xuyên qua mô dễ dàng. Sức căng nút thắt ≥ 0.4 KGs. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, sản xuất tại nhóm nước G7 hoặc tương đương.	Sợi	200
339	TM339	Chi không tiêu thiên nhiên đa sợi 3/0	Chi không tiêu thiên nhiên đa sợi 3/0 kim tam giác 3/8 chiều dài chỉ 75cm, chiều dài kim 18	Sợi	2000
340	TM340	Chi phẫu thuật tiêu tổng hợp polyglycolide số 3/0	Thành phần Polyglycolic acid, dài 70cm, kim đầu tròn 26mm, 1/2 vòng tròn, thân kim có rãnh, chất liệu là thép 300 series, công nghệ Primipass hạn chế phản ứng phụ và giúp chỉ xuyên qua mô dễ dàng. Sức căng nút thắt ≥ 1.77 KGs, độ đàn hồi sau 14 ngày là 75%, sau 28 ngày là 25%. Tự tiêu hoàn toàn trong vòng 60-90 ngày. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, sản xuất tại nhóm nước G7 hoặc tương đương.	Sợi	200
341	TM341	Chi phẫu thuật tiêu tổng hợp polyglycolide số 2/0	Thành phần Polyglycolic acid, dài 75cm, kim đầu tròn 26mm, 1/2 vòng tròn, thân kim có rãnh, chất liệu là thép 300 series, công nghệ Primipass hạn chế phản ứng phụ và giúp chỉ xuyên qua mô dễ dàng. Sức căng nút thắt ≥ 3.73 KGs, độ đàn hồi sau 14 ngày là 75%, sau 28 ngày là 25%. Tự tiêu hoàn toàn trong vòng 60-90 ngày. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, sản xuất tại nhóm nước G7 hoặc tương đương.	Sợi	500
342	TM342	Chi phẫu thuật tiêu tổng hợp polyglycolide số 4/0	Thành phần Polyglycolic acid, dài 70cm, kim đầu tròn 22mm, 1/2 vòng tròn, thân kim có rãnh, chất liệu là thép 300 series, công nghệ Primipass hạn chế phản ứng phụ và giúp chỉ xuyên qua mô dễ dàng. Sức căng nút thắt ≥ 0.95 KGs, độ đàn hồi sau 14 ngày là 75%, sau 28 ngày là 25%. Tự tiêu hoàn toàn trong vòng 60-90 ngày. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, sản xuất tại nhóm nước G7 hoặc tương đương.	Sợi	200
343	TM343	Chi phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglycolic acid số 1	Thành phần Polyglycolic acid, dài 90cm, kim đầu tròn 40mm, 1/2 vòng tròn, thân kim có rãnh, chất liệu là thép 300 series, công nghệ Primipass hạn chế phản ứng phụ và giúp chỉ xuyên qua mô dễ dàng. Sức căng nút thắt ≥ 5.90 KGs, độ đàn hồi sau 14 ngày là 75%, sau 28 ngày là 25%. Tự tiêu hoàn toàn trong vòng 60-90 ngày. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, sản xuất tại nhóm nước G7 hoặc tương đương.	Sợi	2.000

Mã HH 2023		Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
344	TM344	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp polypropylene số 1	Chỉ không tan đơn sợi Polypropylen số 1, dài 90cm, 2 kim, 1/2 kim tròn, vòng kim 40mm Độ bền kéo nút thắt 1.44 kgf. Tiêu chuẩn FDA, CE hoặc tương đương.		Sợi	100
345	TM345	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp polypropylene số 2	Chỉ không tan đơn sợi Polypropylen Số 2/0, chiều dài sợi chỉ 90cm, chiều dài kim 26mm, kim tròn, 1/2 đường tròn, 2 kim. Độ bền kéo nút thắt 1.44 kgf. Tiêu chuẩn FDA, CE hoặc tương đương.		Sợi	200
346	TM346	Chỉ tan chậm tự nhiên số 1	Dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Chỉ làm từ collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò, sợi chắc, mềm dễ uốn, sợi màu nâu đồng nhất, không đốm trắng, lực căng đứt ≥ 5.7 kgf		Sợi	1000
347	TM347	Dao mổ phaco 2.2mm - 2.85mm	Lưỡi làm bằng thép không gỉ, không gây chói; Tuân thủ OSHA và CMS; - Kích cỡ lưỡi dao mổ 2.2mm-2.8mm; Lưỡi dao bẻ góc, 1 mặt vát - Đóng trong túi tiệt trùng vô khuẩn - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, FDA hoặc tương đương.		Cái	100
348	TM348	Lưỡi dao đốt tiền liệt tuyến đầu nhỏ	Lưỡi dao đốt tiền liệt tuyến đơn cực loại 1 chân, đầu nhỏ, hình chùy hoặc hình bánh xe rộng 3mm, 5mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	5
349	TM349	Dao lạng mỏng	Dao lạng mỏng (Round tunnel), lưỡi làm bằng thép không gỉ, không gây chói; Tuân thủ OSHA và CMS; Kích thước 3.0mm, 2 mặt vát, lưỡi bẻ góc, tuân thủ OSHA và CMS - Đóng trong túi tiệt trùng vô khuẩn - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, FDA hoặc tương đương.		Cái	100
350	TM350	Dao phẫu thuật 15 độ	Lưỡi làm bằng thép không gỉ, Tuân thủ OSHA và CMS, Tay cầm nhựa, - Tạo độ mở rộng 15 độ, góc tạo độ sâu từ 3-5mm; - Lưỡi dao 2 mặt vát, thẳng; - Đóng trong túi tiệt trùng vô khuẩn - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, FDA hoặc tương đương.		Cái	100
351	TM351	Lưỡi dao mổ các số	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.		Cái	5.000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
352	TM352	Thuốc nhuộm bao	Thành phần có trypan blue 0.06% kết hợp với Natri chlorid và dung dịch đệm, giúp quan sát xé bao thủy tinh thể với thủy tinh thể bị đục hoặc mắt có đồng tử hẹp, đường viền quanh vùng xé bao luôn rõ nét khi phẫu thuật, giảm thiểu nguy hại khi chưa hoàn thành xé bao, đóng gói trong lọ vô khuẩn, Dung tích 1 ml. Quy cách đóng gói: 05 lọ/Hộp Bảo quản nơi râm mát, tránh ánh sáng Đạt tiêu chuẩn Châu Âu		Lọ	100
353	TM353	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, ngâm nước, hình cầu, 4 càng	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu. 2. Chất liệu Copolymers Hydrophilic Acrylic, ngâm nước 25% 3. Không màu, Có tính năng lọc tia cực tím (UV), 4. Thiết kế một mảnh, hai mặt lồi, bờ vuông 360 độ. Thiết kế 4 càng kép, hình cầu 5. Đường kính quang học (optic) 6mm, tổng chiều dài 10.5mm-11.0mm. 6. Chỉ số khúc xạ 1.46, góc càng 10 độ 7. Dải công suất kính từ -9.0D đến +30.0D. 8. Kèm cartridge và injector đặt thủy tinh thể 9. Đi qua được vết mổ 2.2mm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485. Nước sản xuất thuộc G7 hoặc tương đương.		Cái	100
354	TM354	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, không ngâm nước, lọc ánh sáng xanh	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu 2. Chất liệu Acrylic Hydrophobic không ngâm nước (ky nước) 3. Có tính năng lọc tia cực tím (UV) và lọc ánh sáng xanh 4. Thiết kế một mảnh, phi cầu, bờ vuông 360 độ, 2 càng kép chữ C (Càng đôi) 5. Đường kính quang học (Optic): 5.8mm - 6.15mm, tổng chiều dài kính 11.5mm-11.78mm 6. Chỉ số khúc xạ: 1.54; hàng số A 119.3 7. Dải công suất: Từ 0D đến +35D 8. Thủy tinh thể đặt sẵn trong Cartridge và Injector 9. Được đặt qua vết mổ đường kính 2.0mm Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485. Nước sản xuất thuộc G7 hoặc tương đương.		Cái	200

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
355	TM355	Chi khâu không tiêu số 9/ 10	Chi khâu phẫu thuật mắt số 9; 10, có 2 kim Chi không tiêu AS -140-6 Đường kính 0.15mm Chiều dài 6.0mm 3/8 đường tròn 140° Chiều dài chỉ: 30cm Đạt tiêu chuẩn Châu Âu		Sợi	100
356	TM356	Lưới điều trị thoát vị 15x10	* Chất liệu: Polypropylene, không tiêu * Kích thước lỗ: 1,2*0,9mm, đường kính sợi 0,15mm * Trọng lượng: 57(g/m2), * Độ bền: 750 kpa * Lực căng: warp/275N, weft/250N * Độ dày 0.5mm * Không dính, trong suốt, mềm mại, chắc chắn. * Giấy chứng nhận lưu hành tự do tại Thổ Nhĩ Kỳ, Tây Ban Nha, Vương Quốc Anh hoặc tương đương.		Miếng	30
357	TM357	Lưới điều trị thoát vị kích thước 6x11 cm	* Chất liệu: Polypropylene, không tiêu * Kích thước lỗ: 1,2*0,9mm, đường kính sợi 0,15mm * Trọng lượng: 57(g/m2), * Độ bền: 750 kpa * Lực căng: warp/275N, weft/250N * Độ dày 0.5mm * Không dính, trong suốt, mềm mại, chắc chắn. * Giấy chứng nhận lưu hành tự do tại Thổ Nhĩ Kỳ, Tây Ban Nha, Vương Quốc Anh hoặc tương đương.		Miếng	50

Mã HH 2023		Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
358	TM358	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật Phaco	Chất nhầy phẫu thuật Aurovisc, + Thành phần Hypromellose Ophthalmic Solution 2,0% W/v, + Độ tập trung: 20mg/ml (2%), + Trọng lượng phân tử: 86 000 daltons, + Độ nhớt @27 độ C: 3000-4500cps, + Độ thẩm thấu: 250-350 mOsm / kg, + PH: 6,0-7,8 + Đóng gói: 2ml đóng gói trong túi đã tiệt trùng 2 lớp Đạt tiêu chuẩn Châu Âu		Ống	200
359	TM359	Chất nhầy dùng trong phẫu thuật nhãn khoa	Hydroxypropyl methyl cellulose: 2.4% Độ nhầy: khoảng 6000-8000 mPas Độ thẩm thấu: 270-400 mOsm / kg Trọng lượng phân tử: 0.1-0.18 mio. Daltons PH: 6.8-7.5 Thể tích: 2.0ml Tuổi thọ: 42 tháng Thành phẩm 1 ml: Hydroxypropyl methyl cellulose: 24.00 mg - Sodium Chloride: 6.40mg - Potassium Chloride: 0.75mg - Calcium Chloride 2H2O: 0.48mg - Magnesium Chloride: 6H2O 0.3mg - Sodium acetate 3H2O: 3.9mg - Sodium citrate 2H2O: 1.70mg Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485 hoặc tương đương.		Ống	200
360	TM360	Dụng cụ cắt trĩ đường kính tròn 33mm	Dụng cụ cắt trĩ chất liệu ghim titanium đường kính tròn 33mm. De tháo rời, thân đe dài có 3 vị trí buộc chỉ tùy thuộc kích thước búi trĩ. Kích thước ghim: chiều rộng lưng ghim 4.0mm, chiều cao ghim mờ 3.5mm, chiều cao ghim dập xuống là 1.5mm. Thân ghim hình hộp chữ nhật kích thước: 0.3mm x 0.2mm. Đường kính lưỡi dao 24.6mm. Dụng cụ chứa 32 ≥ ghim. Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp) hoặc tương đương.		Cái	30

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
361	TM361	Lưới (màng nâng) dùng trong điều trị thoát vị, vá thành bụng, cỡ 15 x 15cm	Cấu tạo từ Polypropylene. Lưới điều trị thoát vị kích thước 15 x 15cm.		Miếng	20
362	TM362	Thông JJ niệu quản số 6, dài 26cm	Đã tiệt trùng, đường kính xống 6Fr, dài 26cm, loại 2 đầu mờ. Sản phẩm được làm bằng Polyurethane Tecoflex USA an toàn cho cơ thể, 2 đầu chữ J xoắn 1 1/2 vòng. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn EC, ISO13485 hoặc tương đương.		Cái	50
363	TM363	Thông JJ niệu quản số 7, dài 26cm	Đã tiệt trùng, đường kính xống 7Fr, dài 26cm, loại 2 đầu mờ. Sản phẩm được làm bằng Polyurethane Tecoflex USA an toàn cho cơ thể, 2 đầu chữ J xoắn 1 1/2 vòng. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn EC, ISO13485 hoặc tương đương.		Cái	50
364	TM364	Ống thông dẫn đường dùng cho thông JJ niệu quản	Làm bằng thép SS304 phủ PTFE, đường kính 0.035", dài 150cm. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn EC, ISO13485 hoặc tương đương.		Cái	50
365	TM365	Nẹp xương đòn các cỡ, trái, phải vít 3.5	Nẹp khóa xương đòn trái/ phải được làm từ chất liệu thép không gỉ, độ dày 2.5 mm, rộng 10.2mm, số lỗ bắt vít từ 6 đến 8 lỗ, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 90mm-108mm, kết hợp vít khóa 3.5mm, vít khóa xương xóp 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm 2 lỗ nhỏ đường kính 2.2mm cho định kisner để cố định nẹp. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.		cái	5
366	TM366	Nẹp chữ T các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Nẹp chữ T được làm chất liệu thép không gỉ. Độ dày 2.0 mm, rộng 10 mm, số lỗ bắt vít từ 3- 8 lỗ, chiều dài tương ứng 50.5 mm - 110.5 mm, dùng vít thường 3.5 mm. Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE hoặc tương đương; có trợ cụ tương thích		cái	20
367	TM367	Nẹp chữ T nhỏ các cỡ, căng tay vít 3.5mm	- Nẹp dày 1.8mm; rộng: 10.7mm và 24.7mm, khoảng cách lỗ 12mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 3 đến 6 lỗ; dài từ 49mm đến 85mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương. (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)		cái	10

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
368	TM368	Vít xương cứng 3.5mm các cỡ	Vít được làm từ chất liệu thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 6.0mm với độ cao 2.9 mm, đầu lục giác vắn vít đường kính 2.5mm, sâu 1.5mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 2.5mm, gồm cả ren 3.5mm, chiều dài từ 10mm - 80mm, bước tăng 2mm trong dài từ 10 mm - 60 mm, bước tăng 5 mm trong dài từ 60 mm - 80 mm; bước ren 1.25mm. Có trợ cụ tương thích.		cái	100
369	TM369	Vít xương cứng 4.5mm các cỡ	Vít được làm từ chất liệu thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 8.0mm với độ cao 4.4 mm, đầu lục giác vắn vít đường kính 3.5mm, sâu 2.8mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 3.1mm, gồm cả ren 4.5mm, chiều dài từ 10mm - 80mm, bước tăng 2mm trong dài từ 10 mm - 70 mm, bước tăng 5 mm trong dài từ 70 mm - 80 mm; bước ren 1.75mm		cái	100
370	TM370	Đinh Kischner 2 đầu nhọn các cỡ	- Đinh 2 đầu nhọn, đường kính 0.5/0.6/0.8/0.9/1.0/1.2/1.4/1.5/1.6/1.8/2.0/2.2/2.5/2.8/3.0/3.2/3.5/4.0/4.5/5.0mm Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương. (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27%		cái	100
371	TM371	Chỉ thép các cỡ	- đường kính từ 0.3/0.4/0.5/0.6/0.7/0.8/0.9/1.0/1.2/1.5/1.8/2.0/2.3/2.5, chiều dài 5m/cuộn - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương. (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)		Cuộn	100
372	TM372	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ, dùng vít khóa 3.5mm	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay được làm từ chất liệu thép không gỉ, độ dày 3.0 mm, rộng 11.8 mm, số lỗ bắt vít từ 2 đến 12 lỗ, đầu nẹp có 4 lỗ, chiều dài tương ứng 51 mm - 171 mm, sử dụng vít khóa 3.5 mm. Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.		cái	5
373	TM373	Nẹp khóa mắt xích các cỡ, dùng vít khóa 3.5mm	Nẹp khóa mắt xích được làm từ chất liệu thép không gỉ, độ dày 2.4mm, rộng 10mm, số lỗ bắt vít từ 4 đến 25 lỗ, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 60mm-333mm, kết hợp vít khóa 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm 2 lỗ nhỏ đường kính 2.2mm cho định kisner để cố định nẹp. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE hoặc tương đương; có trợ cụ tương thích.		cái	5

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
374	TM374	Nẹp khóa xương đòn trái, phải các cỡ, dùng vít khóa 3.5mm	Nẹp khóa xương đòn trái/ phải được làm từ chất liệu thép không gỉ, độ dày 2.5 mm, rộng 10.2mm, số lỗ bắt vít từ 6 đến 8 lỗ, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 90mm-108mm, kết hợp vít khóa 3.5mm, vít khóa xương xóp 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm 2 lỗ nhỏ đường kính 2.2mm cho đinh kisner để cố định nẹp. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.		cái	5
375	TM375	Nẹp khóa xương gót (mắt cá) trái, phải các cỡ dùng vít khóa 3.5mm	- Nẹp dày: 1.5mm; rộng: 19.1mm và 30.2mm trái/ phải; dài 65.6mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)		cái	5
376	TM376	Nẹp khóa bản hẹp (thân xương chày) các cỡ dùng cho vít 5.0mm	- Nẹp dày: 4.0mm; rộng 13.5mm; khoảng cách lỗ nẹp 18mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 lỗ; dài từ 110.6/128.6/146.6/164.6/182.6/200.6/218.6/236.6/254.6/ 272.6mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)		cái	5
377	TM377	Vít khóa tự taro, đường kính 2.7*6mm đến 40mm	- Kiểu vít tự taro - đường kính ren 2.7mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm - chiều dài từ 6mm đến 40mm; mỗi cỡ tăng 2mm; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)		cái	10
378	TM378	Vít khóa tự taro đường kính 3.5mm, dài từ 10 đến 60mm	Vít khóa 3.5 mm được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính mũ vít 4.9 mm với độ cao 2.9 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 2.5 mm, sâu 1.5 mm. Độ rộng thân vít gồm cả ren 3.5 mm, chiều dài từ 12 mm - 80 mm, bước tăng 2 mm trong dài từ 12 mm - 60mm, bước tăng 5 mm trong dài từ 60 mm - 80 mm.		cái	10
379	TM379	Vít khóa tự taro đường kính 5.0mm, dài từ 14 đến 90mm	Nẹp khóa đầu trên xương chày trái/ phải được làm từ chất liệu thép không gỉ, độ dày 4.0 mm, rộng 12mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 4 đến 20 lỗ, chiều dài nẹp từ 97mm-305 mm, sử dụng kết hợp vít khóa 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.; có trợ cụ tương thích.		cái	10

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
380	TM380	Vít khóa xóp tự taro đường kính 3.5mm, dài từ 10 đến 60mm	- kiểu vít tự taro, ren toàn phần - đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm - chiều dài từ 10mm đến 50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ 50mm đến 60mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)		cái	10
381	TM381	Vít khóa xóp tự taro đường kính 5.0mm, dài từ 35 đến 110mm	- kiểu vít tự taro, ren toàn phần - đường kính ren 5, 0mm; đường kính mũ vít lục giác 6.8mm - chiều dài từ 35mm đến 110mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương. (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)		cái	10
382	TM382	Nẹp 10 lỗ xương chày	Dày 4,0mm; rộng 12,0mm Có 10 lỗ Dùng vít xương cứng 4.5mm Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS hoặc tương đương. Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)		cái	10
383	TM383	Đỉnh Kirschner các cỡ	Đường kính: từ 1.0 đến 3.0 mm Chiều dài: 310 mm Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS hoặc tương đương. Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)		cái	100
384	TM384	Nẹp 10 lỗ xương đùi	Dày 5,0mm; rộng 16,0mm Có 10 lỗ Dùng vít xương cứng 4.5mm Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS hoặc tương đương. Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)		cái	5

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
385	TM385	Nẹp 12 lỗ xương đùi	Dày 5,0mm; rộng 16,0mm Có 12 lỗ Dùng vít xương cứng 4.5mm Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS hoặc tương đương. Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)		cái	5
386	TM386	Nẹp 6 lỗ cẳng tay	Dày 2,5mm; rộng 9,5mm Có 6 lỗ Dùng vít xương cứng 3.5mm Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS hoặc tương đương. Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)		cái	10
387	TM387	Nẹp 6 lỗ cánh tay	Dày 2,5mm; rộng 9,5mm Có 6 lỗ Dùng vít xương cứng 3.5mm Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS hoặc tương đương. Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)		cái	10
388	TM388	Nẹp 8 lỗ cánh tay	Dày 2,5mm; rộng 9,5mm Có 8 lỗ Dùng vít xương cứng 3.5mm Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS hoặc tương đương. Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)		cái	10
389	TM389	Nẹp 8 lỗ xương chày	Dày 4,0mm; rộng 12,0mm Có 8 lỗ Dùng vít xương cứng 4.5mm Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS hoặc tương đương. Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)		cái	5

T.T	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
390	TM390	Nẹp 8 lỗ xương đùi	Dây 5,0mm; rộng 16,0mm Có 8 lỗ Dùng vít xương cứng 4.5mm Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS hoặc tương đương. Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)		cái	5
391	TM391	Nẹp đầu dưới xương quay các cở	Dây 1,5mm; rộng 11,0mm Có 3 lỗ đầu; 3 - 5 lỗ thân Dùng vít xương cứng 3.5mm, vít xương xóp 3.5mm Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS hoặc tương đương. Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)		cái	5
392	TM392	Nẹp xương chày 12 lỗ	Dây 4,0mm; rộng 12,0mm Có 12 lỗ Dùng vít xương cứng 4.5mm Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS hoặc tương đương. Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)		cái	5
393	TM393	Nẹp xương chày 6 lỗ	Dây 4,0mm; rộng 12,0mm Có 6 lỗ Dùng vít xương cứng 4.5mm Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS hoặc tương đương. Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)		cái	5
394	TM394	Tay dao mổ điện	Đầu cầm loại 1 giác, 3 giác. Lưỡi dao làm bằng thép. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.		Cái	300

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
395	TM395	Băng chỉ thị tiếp xúc cho gói dụng cụ tiết khuẩn bằng hơi nước 18 mm x 55 m	Băng keo chỉ thị nhiệt kích thước 1,8cm x 55m với vạch mực chuyển màu giúp xác định gói dụng cụ đã qua tiếp xúc với quá trình tiệt khuẩn hay chưa. Vạch chỉ thị sẽ chuyển sang màu đen sau khi qua tiệt khuẩn và giữ nguyên màu trong vòng 6 tháng. Dùng cho các chu trình tiệt khuẩn hơi nước 121°C và 132-134°C. Thành phần: giấy 75-85%, chất bám dính 10-20%, Acrylic Polymer: 2-5%, mực chỉ thị 0,5-2%. Đáp ứng tiêu chuẩn FDA, ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	20 cuộn/thùng	Cuộn	100
396	TM396	Túi camera, vỏ trùng	Thành phần: 01 túi nylon có dây cotton 01 ống nylon có dây cột Yêu cầu: kích thước túi 9 x 14cm, kích thước ống 18 x 230cm Vỏ trùng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.		Cái	1.500
397	TM397	Đè lưới gỗ vô trùng	- Que đè lưới gỗ: Gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh, đạt độ cứng, nhẵn cao, an toàn trong sử dụng. - Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)		Cái	10.000
398	TM398	Điện cực dán	Điện cực dán dùng cho đo điện tâm đồ, kích thước 37 x 41mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.		Cái	500
399	TM399	Kẹp rón	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.		Cái	5.000
400	TM400	Mask bóp bóng	Chất liệu silicon, không có chất PGEHP. Dùng cùng với máy thở hoặc Ambu. Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương.		Bộ	200
401	TM401	Mặt nạ thở oxy	Các cỡ M,L,XL. Dây dẫn có chiều dài 2 m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.		Cái	1.000
402	TM402	Mặt nạ xông khí dung	Các cỡ M,L,XL. Dây dẫn chính có chiều dài 2 m. Mask nối liền với túi và dây. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.		Cái	1.000
403	TM403	Ambu Bóp bóng các loại	Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương.		Bộ	20
404	TM404	Miếng dán mi loại nhỏ	Kích thước: 6cm x 7cm, Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương.		Miếng	1500

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
405	TM405	Ống thông nội khí quản lò xo	Loại có lò xo, được làm từ nguyên liệu PVC trắng silicon trong suốt, không chứa chất độc hại nhằm bảo vệ các mô mềm, nhạy cảm, có thể chịu được lực và xoắn nút. Có đầu nối tiêu chuẩn 15mm để đảm bảo tính tương hợp với các đầu nối tròn. Đầu ống tròn nhẵn giúp cho việc đặt ống vào nội khí quản trong việc giải phẫu, có vạch chia độ dài 1cm. Sản phẩm vô trùng, dùng 1 lần. Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016 hoặc tương đương.		Cái	200
406	TM406	Bộ gây tê ngoài màng cứng	- Kim đầu cong 18G dài 3 1/4", thân kim có chia vạch. - Có bơm tiêm giảm kháng lực giúp xác định khoang màng cứng dễ dàng và chính xác - Catheter bằng polyamid không bị gãy gập, dài 1000mm, có đường cân quang ngấm, đầu catheter có 3 lỗ thoát thuốc. - Đầu nối catheter dạng nắp bật tránh tình trạng vận quá mức gây tắc catheter - Màng lọc với kích thước lỗ lọc 0.2 micron giúp tiêm thuốc an toàn và vô khuẩn. - Bơm tiêm 20ml, bơm tiêm 3ml và 3 kim tiêm G25,G21,G18 - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016 chính xác chỉ EC hoặc tương đương		Cái	50
407	TM407	Bộ giảm đau PCA	Bộ bóng bơm truyền dịch SZB-CZ Là bơm truyền có tốc độ dòng chảy cố định liên tục, chất liệu Silicone y tế. Sản phẩm làm từ chất liệu PVC, AS, ABS y tế - 01 Dây đeo bằng vải chắc chắn - 01 bóng bơm chứa dịch - Dây dẫn PVC dài 115 cm trong suốt không tạp chất, không màu, không mùi có khoá kẹp ngắt đường truyền khi cần, có van (cồng) truyền dịch một chiều, điều chỉnh được tốc độ và có nút bấm PCA. - Kích thước màng lọc 5µm. - Sản phẩm vô khuẩn, không chứa latex và DEHP		Bộ	300
408	TM408	Sâu máy thở	Chất liệu nhựa PVC y tế nguyên sinh cứng trong, không độc hại		Cái	1000

TT	Mã HH 2023	Tên hàng hóa	Cấu hình, đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
409	TM409	Thuốc thử tiết khuẩn dùng cho máy hấp nhiệt độ thấp	- Là Thuốc thử tiết khuẩn dùng cho công nghệ tiết khuẩn VH2O2 - Tương thích cho máy tiết khuẩn model: S130 của hãng Renosem - Là Thuốc thử sử dụng 1 lần - Thể tích H2O2: 10mL/ cát sét (mỗi cát sét gồm 2 ngăn nhỏ, mỗi ngăn 5 mL) - Nồng độ H2O2: 50% - Sử dụng: 1 cát sét / chu trình - Hạn sử dụng từ ngày sản xuất: 12 tháng - Điều kiện bảo quản: 5– 30oC		cát sét	200
410	TM410	Chỉ thị sinh học dùng cho tiết khuẩn nhiệt độ thấp	Chỉ thị sinh học plasma cho kết quả nhanh 24 phút Ống chỉ thị sinh học chứa bào tử Geobacillus Stearothermophilus. Kích thước 2cmx10cm. - Dùng kiểm tra chất lượng tiết khuẩn cho cả mẻ hấp nhiệt độ thấp plasma. - Thành phần: Peptone Phytone 1-2%, Bào tử Geobacillus Stearothermophilus 0.01 %, Nước > 95%, Dung dịch nuôi cấy < 5%. - Đáp ứng các tiêu chuẩn của FDA, ISO 13485:2016 hoặc tương đương.		Ống	210
411	TM411	Tay dao phẫu thuật plasma	Tay dao plasma nạo VA, cắt Amidal. Nhiệt độ hoạt động từ 40-70 độ C. Tích hợp cắt, cầm máu, tưới, rửa.		Cái	20
412	TM412	Kit định tính H.pylori bằng thuốc thử Urease	Thành phần: Urea, Disodium hydrogen phosphate dihydrate, Potassium dihydrogen phosphate, Agar, Phenol red, nước. Dạng thạch	50 test/hộp	Test	500
Tổng: 412 mặt hàng						

Công ty

Địa chỉ/SĐT:.....

BÁO GIÁ

Trên cơ sở yêu cầu báo giá số /TM-TTYT ngày 01 tháng 08 năm 2024 của Trung tâm Y tế huyện Tân Kỳ, chúng tôi [ghi tên địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các mặt hàng hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế như sau:

[illegible]

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày tháng năm 2024.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Các thông số kỹ thuật sản phẩm báo giá tại mục 1 của bản báo giá đúng với các thông tin trong tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật của thiết bị y tế do chúng tôi chào giá và phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu của bên mời chào giá (tại phụ lục 1).
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực. Chúng tôi chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trong bản báo giá.

....., ngày..... tháng.....năm.....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹⁶⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Mã HH ghi theo mã hàng hoá mời chào giá
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi tên thương mại của hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể Mã hiệu, model của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “danh mục thiết bị y tế”.
- (5) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi các thông số kỹ thuật của thiết bị y tế phù hợp với thông số kỹ thuật mời chào giá
- (6), (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể đơn vị tính, quy cách của thiết bị y tế.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất của thiết bị y tế.
- (9), (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
- (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

- (12) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế [đã bao gồm chi phí cho các dịch vụ liên quan (13), thuế, phí, lệ phí (14)] tương ứng với từng thiết bị y tế.
- (13) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
- (14) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.
- (15) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.
- Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND).
- (16) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.